

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2168/BVHTTDL-TCDL

V/v ban hành tài liệu hướng dẫn tìm hiểu về  
chỉ số Năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch  
thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2019

Kính gửi:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội Du lịch Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được phân công làm đầu mối theo dõi bộ chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF).

Thực hiện nhiệm vụ này, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chuẩn bị tài liệu Tìm hiểu về chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xin gửi bộ tài liệu hướng dẫn này tới Quý Bộ, cơ quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tham khảo. Tài liệu bản điện tử được đăng tải trên website của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Các Tổng cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ (để tham khảo và triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan);
- Lưu: VT, TCDL.120.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Lê Quang Tùng**



# Tìm hiểu về chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch của Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Tài liệu hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến năm 2021

---

**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

**Tổng cục Du lịch**

**Hà Nội, 2019**

## **MỤC LỤC**

### **CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DU LỊCH CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI.....1**

- 1.1. Giới thiệu Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch..... 1
- 1.2. Cách tiếp cận trong đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch..... 2
- 1.3. Dữ liệu đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch ..... 3

### **CHƯƠNG II. KỸ THUẬT TÍNH TOÁN VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DU LỊCH.....4**

- 2.1. Cách tính và các chỉ tiêu thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch.. 4
- 2.2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá Năng lực cạnh tranh du lịch ..... 9
  - 2.2.1. Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh ..... 9
  - 2.2.2. Trụ cột 2: An ninh an toàn ..... 15
  - 2.2.3. Trụ cột 3: Sức khỏe và Vệ sinh..... 18
  - 2.2.4. Trụ cột 4: Nguồn Nhân lực và Thị trường Lao động ..... 22
  - 2.2.5. Trụ cột 5: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ..... 25
  - 2.2.6. Trụ cột 6: Ưu tiên trong lĩnh vực du lịch..... 29
  - 2.2.7. Trụ cột 7: Mức độ mở cửa đối với quốc tế..... 32
  - 2.2.8. Trụ cột 8: Cạnh tranh về giá..... 35
  - 2.2.9. Trụ cột 9: Môi trường bền vững..... 38
  - 2.2.10. Trụ cột 10: Hạ tầng Vận tải Hàng không ..... 47
  - 2.2.11. Trụ cột 11: Hạ tầng Cảng biển và Mặt đất..... 49
  - 2.2.12. Trụ cột 12: Hạ tầng Dịch vụ Du lịch ..... 52
  - 2.2.13. Trụ cột 13: Tài nguyên Thiên nhiên..... 53
  - 2.2.14. Trụ cột 14: Tài nguyên Văn hóa và Kinh doanh Du lịch..... 56
- 2.3. Một số lưu ý trong đánh giá Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch năm 2017 ..... 59

### **CHƯƠNG III. KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH.....61**

### **CHƯƠNG IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THẾ GIỚI .....68**

- 4.1. Khách du lịch hôm nay không phải khách du lịch ngày mai ..... 68

4.2. Khách du lịch mới, hệ thống cũ .....	69
4.3. Những bất ổn về địa chính trị đang trở nên bình thường.....	70
4.4. Hiện hữu của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.....	72
4.5. Tạo ra nhiều việc làm - Nhưng không có nhân lực cao cấp .....	73
4.6. Bền vững là bắt buộc.....	74
4.7. Cơ sở hạ tầng đang dần trở thành nút thắt cổ chai.....	75
4.8. Mong muốn hướng tới khung pháp lý thế kỷ 21.....	75
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>77</b>

## **DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ VÀ BẢNG**

Sơ đồ 1. Khung đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch.....	2
Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá chỉ số TTCI .....	4
Bảng 2. Tóm lược một số lưu ý trong đánh giá các chỉ tiêu .....	59
Bảng 3. Kết quả các tiêu chí đo lường năng lực cạnh tranh du lịch của Việt Nam năm 2017 .....	62
Bảng 4. Ước tính tăng trưởng khách du lịch quốc tế (outbound tourism) theo vùng .....	68

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TTCI	Travel&Tourism Competitiveness Index (Khung chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch)
TTCR	Travel&Tourism Competitiveness Report (Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch)
WEF	World Economic Forum (Diễn đàn Kinh tế Thế giới)

# **CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU XẾP HẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DU LỊCH CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI**

## **1.1. Giới thiệu Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch**

Trong những năm qua, du lịch đã và đang đóng góp đáng kể trong tăng trưởng kinh tế thế giới, chiếm hơn 10% tỷ trọng GDP toàn cầu và tạo ra một phần mười việc làm trên thế giới. Ngành du lịch hứa hẹn sẽ tiếp tục trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy các nền kinh tế mới nổi tích cực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch (Travel&Tourism Competitiveness Report – TTCR) năm 2017 là ấn bản mới nhất do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum – WEF) thực hiện, cung cấp các đánh giá gần đây nhất về năng lực cạnh tranh của 136 nền kinh tế trên thế giới, dựa trên khung chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch (Travel&Tourism Competitiveness Index - TTCI). Với chủ đề “Hướng tới tương lai phát triển bền vững và bao trùm”, Báo cáo cung cấp góc nhìn toàn cầu, xu hướng phát triển du lịch và phản ánh hiệu quả chính sách cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững và khả năng cạnh tranh của mỗi quốc gia. Từ đó, các nền kinh tế có thể hoạch định và điều chỉnh chính sách cạnh tranh trong dài hạn.

Khung chỉ số TTCI dựa trên bốn nền tảng, bao gồm: (1) Cải thiện môi trường kinh doanh – Enabling Environment, (2) Cải thiện chính sách và điều kiện kinh doanh du lịch - T&T Policy and Enabling Conditions, (3) Cơ sở hạ tầng – Infrastructure và (4) Tài nguyên Thiên nhiên và Văn hóa – Natural and Cultural Resources.

Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch năm 2017 đã phân tích và đưa ra bốn kết luận chính như sau:

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh du lịch đang không ngừng được đẩy mạnh, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển, ví như khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Cùng với sự phát triển của ngành, lượng chia sẻ khách quốc tế đến và xuất phát từ các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển đang ngày càng gia tăng.

Thứ hai, trong bối cảnh sức ép của chính sách bảo hộ kinh tế ngày một rõ nét – điều gây trở ngại cho thương mại toàn cầu – ngành du lịch vẫn tiếp tục thể hiện rõ ràng ý nghĩa là kênh kết nối hiệu quả giữa các cá nhân, các tổ chức và các quốc gia trên thế giới. Điều này được minh chứng từ kết quả phân tích của báo cáo với số lượng tăng trưởng cao lượng khách quốc tế và xu hướng thuận lợi hóa chính sách thị thực của các quốc gia.

Thứ ba, đứng trước sự phát triển mạnh mẽ của Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự kết nối đóng vai trò thiết yếu của các quốc gia trong chiến lược phát triển công nghệ.

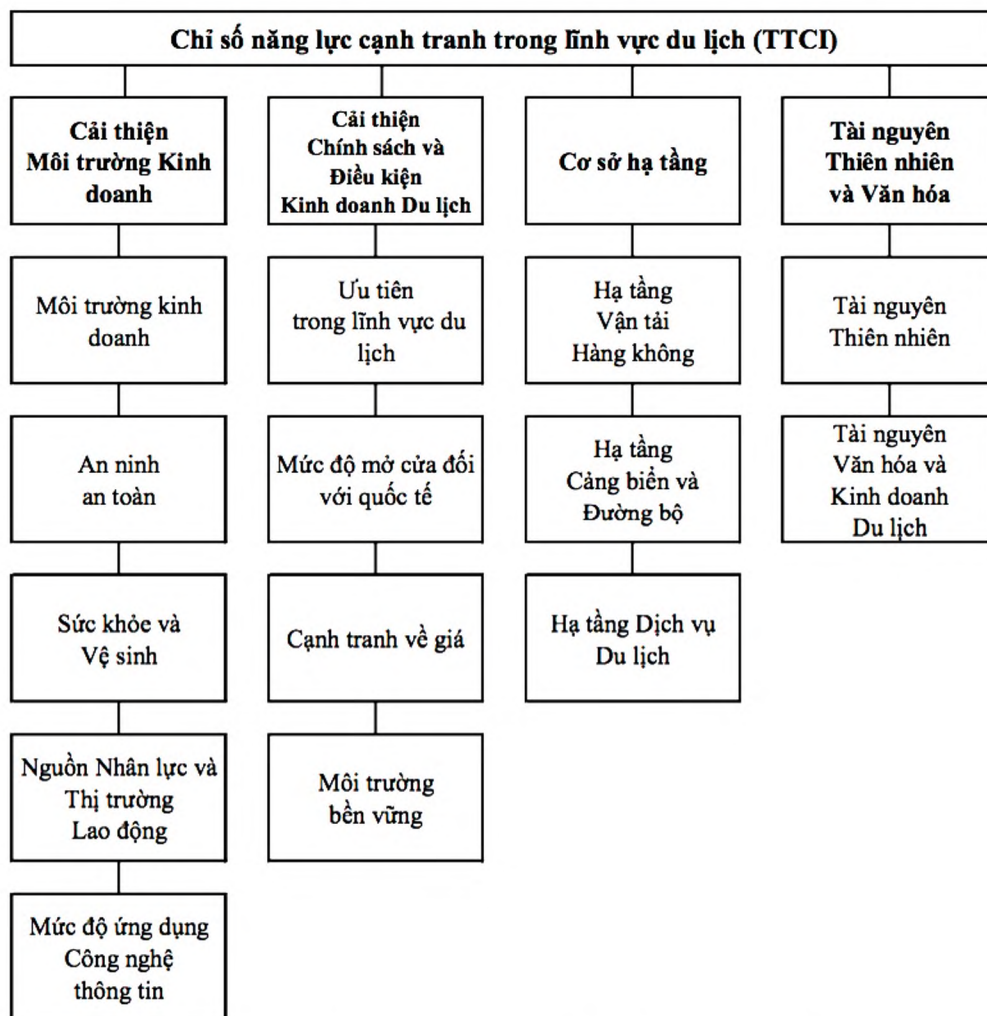
Và thứ tư, mặc dù nhận thức về tầm quan trọng của môi trường thiên nhiên trong phát triển du lịch đang dần được cải thiện, ngành du lịch tiếp tục gặp khó khăn để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

## 1.2. Cách tiếp cận trong đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch

Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch được xác định dựa trên tập hợp các nhân tố ảnh hưởng quyết định mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch của 136 nền kinh tế trên thế giới.

Với bốn nền tảng như đã nêu ở trên, khung chỉ số TPCI được kết cấu bởi 14 trụ cột theo phân nhóm trong sơ đồ dưới đây:

**Sơ đồ 1. Khung đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch**



(A) *Nền tảng về “Cải thiện Môi trường Kinh doanh”*, đánh giá các yêu cầu chung trong triển khai hoạt động du lịch tại mỗi quốc gia, gồm có năm trụ cột:

Trụ cột 1. Môi trường kinh doanh

Trụ cột 2. An ninh an toàn

Trụ cột 3. Sức khỏe và Vệ sinh

Trụ cột 4. Nguồn Nhân lực và Thị trường Lao động

Trụ cột 5. Ứng dụng công nghệ thông tin

**(B) Nền tảng “Cải thiện Chính sách và Điều kiện Kinh doanh Du lịch”** tập trung phân tích các nhóm vấn đề về chính sách hoặc chiến lược có tác động trực tiếp tới lĩnh vực du lịch, gồm có bốn trụ cột:

Trụ cột 6. Ưu tiên trong lĩnh vực du lịch

Trụ cột 7. Mức độ mở cửa đối với quốc tế

Trụ cột 8. Cạnh tranh về giá

Trụ cột 9. Môi trường bền vững

**(C) Nền tảng “Cơ sở hạ tầng”** bao gồm các vấn đề liên quan đến mật độ cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng của từng nền kinh tế với ba trụ cột sau:

Trụ cột 10. Hạ tầng Vận tải Hàng không

Trụ cột 11. Hạ tầng Cảng biển và Đường bộ

Trụ cột 12. Hạ tầng Dịch vụ Du lịch

**(D) Nền tảng “Tài nguyên Thiên nhiên và Văn hóa”**, được đánh giá như “nguyên nhân để đi du lịch”, gồm hai nền tảng:

Trụ cột 13. Tài nguyên Thiên nhiên

Trụ cột 14. Tài nguyên Văn hóa và Kinh doanh Du lịch

### **1.3. Dữ liệu đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch**

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh du lịch của Diễn đàn Kinh tế Thế giới dựa trên số liệu kinh tế được cung cấp bởi các cơ quan, tổ chức trên thế giới như:

- Khung chỉ số được thiết kế và xây dựng bởi sự hỗ trợ của Deloitte, Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế (IATA), Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Hội đồng Du lịch Thế giới (WTTC) và Bloom Consulting.

- Thông tin nghiên cứu được tổng hợp qua sự tham gia của các tập đoàn lớn trong lĩnh vực du lịch như: ACCOR, Amadeus, AirAsia, Al Nippon Airways, Embraer, Emirates, Etihad Airways, Gulfstream, HNA, Hilton Worldwide, Iberostar Group, Intercontinental Hotel Group, Jet Airways, Jumeirah, Marriott International, SAP/Concur, SpiceJet, Swiss/Deutsche Lufthansa và VISA; cùng với mạng lưới 141 Viện/Trung tâm nghiên cứu trên toàn thế giới<sup>1</sup>.

*(Chi tiết nguồn dữ liệu được sử dụng cho từng chỉ tiêu được tổng hợp trong mục 2.2).*

---

<sup>1</sup> Danh sách 141 Viện/Trung tâm nghiên cứu trong trang v-x thuộc báo cáo TTCR của WEF, bản tiếng Anh



## CHƯƠNG II. KỸ THUẬT TÍNH TOÁN VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH DU LỊCH

### 2.1. Cách tính và các chỉ tiêu thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch

Các trụ cột được tính toán dựa trên dữ liệu thu thập từ Bảng Khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp (bảng khảo sát) và định lượng từ một số nguồn khác. Trong đó, bảng khảo sát được tổng hợp dựa trên phản hồi của các lãnh đạo doanh nghiệp tham gia Diễn đàn Kinh tế Thế giới, được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 7; và dữ liệu định lượng được sử dụng từ các nguồn khác như: báo cáo kỹ thuật, nghiên cứu khoa học...

Cách tính toán như sau:

- Điểm số của mỗi trụ cột được tính dựa trên bình quân không trọng số của các chỉ tiêu liên quan.
- Điểm số của từng nền tảng được tính dựa trên bình quân không trọng số của các trụ cột liên quan.
- Tổng điểm TTCI được tính theo kết quả bình quân không trọng số của bốn nền tảng.

Các chỉ số sử dụng trong báo cáo được tổng hợp theo bảng dưới đây:

**Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá chỉ số TTCI**

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)
<b>Subindex A: Enabling Environment</b>		<b>Danh mục A: Cải thiện môi trường kinh doanh</b>
<b>Pillar 1: Business Environment</b>		<b>Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh</b>
1.01	Property rights	Quyền tài sản
1.02	Impact of rules on FDI	Tác động của các quy định về đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
1.03	Efficiency of legal framework in settling disputes <sup>2</sup>	Hiệu quả của khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp
1.04	Efficiency of legal framework in challenging regulations <sup>2</sup>	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật
1.05	Time required to deal with construction permits <sup>*2</sup>	Thời gian cần thiết để xin cấp phép xây dựng
1.06	Cost to deal with construction permits <sup>*2</sup>	Chi phí để được cấp phép xây dựng
1.07	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường
1.08	Time required to start a business <sup>*2</sup>	Thời gian cần thiết để khởi sự kinh doanh - thành lập doanh nghiệp
1.09	Cost to start a business <sup>*2</sup>	Chi phí cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)
1.10	Extent and effect of taxation on incentives to work <sup>2</sup>	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực làm việc
1.11	Extent and effect of taxation on incentives to invest <sup>2</sup>	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực đầu tư
1.12	Total tax rate*	Tổng tỷ lệ thuế
<b>Pillar 2: Safety and Security</b>		<b>Trụ cột 2: An ninh an toàn</b>
2.01	Business costs of crime and violence	Chi phí kinh doanh liên quan đến vấn đề bạo lực và phạm tội
2.02	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an
2.03	Business costs of terrorism	Chi phí kinh doanh liên quan đến khủng bố
2.04	Index of terrorism incidence*	Chỉ số tác động khủng bố
2.05	Homicide rate*	Tỷ lệ người bị sát hại
<b>Pillar 3: Health and Hygiene</b>		<b>Trụ cột 3: Sức khỏe và vệ sinh</b>
3.01	Physician density*	Mật độ bác sỹ
3.02	Access to improved sanitation <sup>*2</sup>	Tiếp cận hệ thống vệ sinh được cải thiện
3.03	Access to improved drinking water <sup>*2</sup>	Tiếp cận nước sạch
3.04	Hospital beds*	Giường bệnh
3.05	HIV prevalence*	Tỷ lệ nhiễm HIV
3.06	Malaria incidence*	Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét
<b>Pillar 4: Human Resources and Labour Market</b>		<b>Trụ cột 4: Nguồn Nhân lực và Thị trường Lao động</b>
<i>Qualification of the labour force</i>		<i>Chất lượng nguồn lao động</i>
4.01	Primary education enrolment rate*	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp tiểu học
4.02	Secondary education enrolment rate*	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp trung học
4.03	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên
4.04	Treatment of customers	Ứng xử với khách hàng
<i>Labour market</i>		<i>Thị trường lao động</i>
4.05	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải người lao động
4.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ thuận lợi trong tìm kiếm lao động có trình độ
4.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ thuận lợi trong tuyển dụng lao động nước ngoài
4.08	Pay and productivity	Mức lương và năng suất lao động
4.09	Female labour force participation*	Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động
<b>Pillar 5: ICT Readiness</b>		<b>Trụ cột 5: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin</b>
5.01	ICT use for business-to-business transactions <sup>2</sup>	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch giữa các doanh nghiệp
5.02	Internet use for business-to-consumer transactions <sup>2</sup>	Ứng dụng Internet trong các giao dịch giữa doanh nghiệp và khách hàng

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)
5.03	Individuals using the internet*	Mức độ sử dụng internet của cá nhân
5.04	Broadband internet subscribers*	Số thuê bao internet băng thông rộng
5.05	Mobile telephone subscriptions*	Số thuê bao di động
5.06	Mobile broadband subscriptions*	Số thuê bao di động băng thông rộng
5.07	Mobile network coverage*	Mức độ phủ sóng mạng di động
5.08	Quality of electricity supply	Chất lượng cung cấp điện
<b>Subindex B: T&amp;T Policy and Enabling Conditions</b>		<b>Danh mục B: Cải thiện chính sách và điều kiện kinh doanh du lịch</b>
<b>Pillar 6: Prioritization of Travel &amp; Tourism</b>		<b>Trụ cột 6: Ưu tiên trong lĩnh vực du lịch</b>
6.01	Government prioritization of the T&T industry	Ưu tiên của Chính phủ đối với lĩnh vực du lịch
6.02	T&T government expenditure*	Chi tiêu của Chính phủ dành cho lĩnh vực du lịch
6.03	Effectiveness of marketing to attract tourists	Mức độ hiệu quả của hoạt động marketing để thu hút khách du lịch
6.04	Comprehensiveness of annual T&T data* <sup>2</sup>	Mức độ đầy đủ của dữ liệu du lịch hàng năm
6.05	Timeliness of providing monthly/quarterly T&T data* <sup>2</sup>	Cung cấp kịp thời dữ liệu hàng tháng/quý
6.06	Country Brand Strategy rating*	Đánh giá chiến lược thương hiệu quốc gia
<b>Pillar 7: International Openness</b>		<b>Trụ cột 7: Mức độ mở cửa đối với quốc tế</b>
7.01	Visa requirements*	Yêu cầu về thị thực
7.02	Openness of Bilateral Air Service Agreement*	Mở cửa về Hiệp định song phương trong dịch vụ hàng không
7.03	Number of regional trade agreement in force*	Số lượng hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực
<b>Pillar 8: Price Competitiveness</b>		<b>Trụ cột 8: Cạnh tranh về giá</b>
8.01	Ticket taxes and airport charges*	Thuế và lệ phí sân bay
8.02	Hotel price index*	Chỉ số giá khách sạn
8.03	Purchasing power parity*	Sức mua tương đương
8.04	Fuel price levels*	Mức giá nhiên liệu
<b>Pillar 9: Environmental Sustainability</b>		<b>Trụ cột 9: Môi trường bền vững</b>
9.01	Stringency of environmental regulations <sup>2</sup>	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường
9.02	Enforcement of environmental regulations <sup>2</sup>	Thực thi các quy định về môi trường
9.03	Sustainability of travel and tourism industry development	Phát triển du lịch bền vững
9.04	Particulate matter (2.5) concentration*	Vấn đề bụi siêu vi (2,5)
9.05	Number of environmental treaty ratifications*	Số lượng hiệp ước về môi trường được phê chuẩn
9.06	Baseline water stress*	Mức độ cung ứng nước cơ bản

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)
9.07	Threaten species*	Các loài bị đe dọa
9.08	Forest cover change*	Thay đổi mức độ che phủ của rừng
9.09	Wastewater treatment*	Xử lý nước thải
9.10	Coastal shelf fishing pressure*	Áp lực từ việc đánh bắt cá ven biển
<b>Subindex C: Infrastructure</b>		<b>Danh mục C: Cơ sở hạ tầng</b>
<b>Pillar 10: Air transport Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 10: Hạ tầng Vận tải Hàng không</b>
10.01	Quality of air transport infrastructure	Chất lượng hạ tầng vận tải hàng không
10.02	Available seat kilometres, domestic* <sup>3</sup>	Khả năng chuyên chở của hàng không nội địa tính theo số ghế
10.03	Available seat kilometres, international* <sup>3</sup>	Khả năng chuyên chở của hàng không quốc tế tính theo số ghế
10.04	Aircraft departures*	Số chuyến bay khởi hành
10.05	Airport density*	Mật độ cảng hàng không
10.06	Number of operating airlines*	Số lượng hãng hàng không đang khai thác
<b>Pillar 11: Ground and Port Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 11: Hạ tầng Cảng biển và Mặt đất</b>
11.01	Quality of roads	Chất lượng đường bộ
11.02	Road density* <sup>2</sup>	Mật độ đường bộ
11.03	Paved road density* <sup>2</sup>	Mật độ đường nhựa
11.04	Quality of railroad infrastructure <sup>2</sup>	Chất lượng hạ tầng đường sắt
11.05	Railroad density* <sup>2</sup>	Mật độ đường sắt
11.06	Quality of port infrastructure	Chất lượng hạ tầng cảng biển
11.07	Ground transport efficiency	Hiệu quả vận tải mặt đất
<b>Pillar 12: Tourist Service Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 12: Hạ tầng Dịch vụ Du lịch</b>
12.01	Hotel rooms*	Số buồng khách sạn
12.02	Quality of tourism infrastructure	Chất lượng hạ tầng du lịch
12.03	Presence of major car rental companies*	Sự hiện diện của các hãng cho thuê ô tô
12.04	Automated teller machines per adult population*	Tỷ lệ máy rút tiền tự động trên người trưởng thành
<b>Subindex D: Natural and Cultural Resources</b>		<b>Nền tảng D: Tài nguyên Thiên nhiên và Tài nguyên Văn hóa</b>
<b>Pillar 13: Natural Resources</b>		<b>Trụ cột 13: Tài nguyên Thiên nhiên</b>
13.01	Number of World Heritage natural sites*	Số lượng di sản thiên nhiên thế giới
13.02	Total known species*	Tổng số loài được biết đến
13.03	Total protected areas*	Tổng diện tích được bảo tồn
13.04	Natural tourism digital demand*	Nhu cầu về du lịch tự nhiên trên công cụ tìm kiếm trực tuyến
13.05	Attractiveness of natural assets	Mức độ hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)
<b>Pillar 14: Cultural Resources and Business Travel</b>		<b>Trụ cột 14: Tài nguyên Văn hóa và Kinh doanh Du lịch</b>
14.01	Number of World heritage cultural sites <sup>*3</sup>	Số lượng di sản văn hóa thế giới
14.02	Number of oral and intangible cultural heritage expressions <sup>*3</sup>	Số lượng di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể
14.03	Number of large sports stadiums <sup>*</sup>	Số lượng sân vận động thể thao quy mô lớn
14.04	Number of international association meetings <sup>*</sup>	Số lượng các phiên họp hiệp hội cấp quốc tế
14.05	Cultural and entertainment tourism digital demand <sup>*</sup>	Nhu cầu số về du lịch văn hóa và vui chơi giải trí

**Ghi chú:**

\* Công thức tính của các chỉ tiêu sử dụng dữ liệu định lượng (dịch và trích dẫn trang 352, Báo cáo TTCR của WEF), đo lường từ 1-7:

$$6 \times \left( \frac{\text{country score} - \text{sample minimum}}{\text{sample maximum} - \text{sample minimum}} \right) + 1$$

Trong đó:

- Country score: điểm của quốc gia
- Sample minimum: số mẫu nhỏ nhất
- Sample maximum: số mẫu lớn nhất

Số mẫu nhỏ nhất và số mẫu lớn nhất là điểm tương ứng thấp nhất và cao nhất của toàn bộ số lượng mẫu. Đối với các dữ liệu này, giá trị cao tương ứng với kết quả không tốt (VD: mức giá nhiên liệu). Vì vậy, việc tính toán dựa trên giá trị nghịch đảo để đảo chiều thang đo 1-7, tương ứng với mức độ từ xấu đến tốt theo công thức sau:

$$-6 \times \left( \frac{\text{country score} - \text{sample minimum}}{\text{sample maximum} - \text{sample minimum}} \right) + 7$$

Một số điều chỉnh được vận dụng đối với các trường hợp cần thiết để tính toán các dữ liệu phân tách.

2: Các chỉ tiêu này được tính toán dựa trên áp dụng chuyển đổi từ tổng trung bình đơn thành chỉ số duy nhất. Do đó, chúng được đánh giá tới giá trị 0,5.

3: Các chỉ tiêu 10.02 (khả năng chuyên chở của hàng không nội địa tính theo số ghế) và 10.03 (khả năng chuyên chở của hàng không quốc tế tính theo số ghế) được cộng dồn thành một chỉ số. Tương tự vậy, chỉ tiêu 14.01 (Số lượng di sản văn hóa thế giới) và 14.02 (Số lượng di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể) được cộng dồn thành một chỉ số.

## 2.2. Chi tiết kỹ thuật và nguồn dữ liệu đo lường các chỉ tiêu đánh giá Năng lực cạnh tranh du lịch

### 2.2.1. Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
1.01	Property rights	Quyền tài sản	In your country, how strong is the protection of property rights, including financial assets? (1 = extremely weak, 7 = extremely strong)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ bảo vệ quyền tài sản, bao gồm tài sản tài chính ở nước mình như thế nào? (1 = mức độ rất thấp, 7 = mức độ rất cao)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 <sup>2</sup> Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.02	Impact of rules on FDI	Tác động của các quy định về đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	In your country, to what extent do rules and regulations encourage or discourage foreign direct investment (FDI)? (1 = extremely discourage, 7 = extremely encourage)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ các quy định giúp khuyến khích hay hạn chế đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tại quốc gia mình như thế nào? (1 = rất hạn chế, 7 = rất khuyến khích)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.03	Efficiency of legal framework in settling disputes	Hiệu quả của khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp	In your country, how efficient is the legal framework for private business in settling disputes? (1 = extremely inefficient, 7 = extremely efficient)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp hoạt động doanh nghiệp tư nhân ở quốc gia mình đạt hiệu quả ở mức độ nào? (1 = rất không hiệu quả, 7 = rất hiệu quả)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp

<sup>2</sup> Dữ liệu trong báo cáo năm 2017 được tính toán dựa trên bình quân gia quyền giai đoạn năm 2015 và năm 2016.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
1.04	Efficiency of legal framework in challenging regulations	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật	In your country, how easy is it for private business to challenge government actions and/or regulations through the legal system? (1 = extremely difficulty, 7 = extremely easy)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ dễ dàng cho doanh nghiệp tư nhân phản biện các hành động/quy định của chính phủ thông qua hệ thống pháp lý ở quốc gia mình như thế nào? (1 = rất khó khăn, 7 = rất dễ dàng)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.05	Time required to deal with construction permits	Thời gian cần thiết để xin cấp phép xây dựng	Total number of days required to deal with procedures necessary to build a warehouse   2016 This indicator measures the median duration (in number of days) that local experts indicate is necessary in practice for a business to build a warehouse. The duration takes into account the following procedures: obtaining and submitting all relevant project-specific documents (for example, building plans, site maps and certificates or urbanism) to the authorities; hiring external third-party supervisors, engineers of inspectors; obtaining all necessary clearances, licenses, permits and certificates; submitting all required notifications; and requesting and receiving all necessary inspections as well as procedures for obtaining connections for water and sewage. For further details, visit <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Source: World Bank/International Finance	Tổng số ngày cần thiết để giải quyết các thủ tục xây dựng một kho hàng   2016 Chỉ số này đo lường thời gian trung bình (tính theo số ngày) mà các chuyên gia địa phương chỉ ra để doanh nghiệp xây dựng một kho hàng trên thực tế. Thời gian đó bao gồm các thủ tục sau: nộp và hoàn thiện các tài liệu liên quan của dự án (ví dụ: kế hoạch xây dựng, bản đồ và quy hoạch đô thị) cho chính quyền; thuê giám sát bên ngoài, giám sát kỹ thuật; hoàn thiện các thủ tục cấp phép liên quan; nộp các thông báo theo yêu cầu; và đề xuất cũng như hoàn thiện các thủ tục liên quan để được kết nối đường nước và nước thải. Để biết thêm chi tiết, truy cập <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>	Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>
1.06	Cost to deal with construction permits* <sup>2</sup>	Chi phí để được cấp phép xây dựng	<p>Cost is recorded as a percentage of the warehouse value   2016</p> <p>This indicator measures the cost associated with the procedures necessary for a business to build a warehouse (respect to its value). This cost is related to the following procedures: obtaining and submitting all relevant project-specific documents (for example, building plans, site maps and certificates or urbanism) to the authorities; hiring external third-party supervisors, engineers of inspectors; obtaining all necessary clearances, licenses, permits and certificates; submitting all required notifications; and requesting and receiving all necessary inspections as well as procedures for obtaining connections for water and sewage. For further details, visit <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a></p> <p>Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>	<p>Chi phí được xác định theo tỷ lệ phần trăm giá trị của kho hàng   2016</p> <p>Chỉ số này đo lường chi phí liên quan để hoàn thiện các thủ tục cần thiết cho một doanh nghiệp xây dựng một kho hàng (dựa trên giá trị của kho hàng). Chi phí này liên quan đến các thủ tục sau: nộp và hoàn thiện các tài liệu liên quan của dự án (ví dụ: kế hoạch xây dựng, bản đồ và quy hoạch đô thị) cho chính quyền; thuê giám sát bên ngoài, giám sát kỹ thuật; hoàn thiện các thủ tục cấp phép liên quan; nộp các văn bản theo yêu cầu; và đề xuất cũng như hoàn thiện các thủ tục liên quan để được kết nối đường nước và nước thải.</p> <p>Để biết thêm chi tiết, truy cập <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a></p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>
1.07	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường	<p>In your country, how would you characterize cooperate activity? (1 = dominated by a few business group, 7 = spread among many firms)   2015-2016 weighted</p>	<p>Ông/Bà mô tả hoạt động hợp tác doanh nghiệp ở quốc gia mình như thế nào? (1 = được chi phối bởi số ít doanh nghiệp, 7 = được trải rộng bởi nhiều doanh nghiệp   Bình</p>



STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.08	Time required to start a business	Thời gian cần thiết để khởi sự kinh doanh - thành lập doanh nghiệp	Number of days required to start a business   2016  This indicator measures the median duration that incorporation lawyers indicate is necessary to complete a procedure with minimum follow-up with government agencies and no extra payments. For further details, visit <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>	Số ngày cần thiết để thành lập một doanh nghiệp   2016  Chỉ số này tính thời gian trung bình mà các luật sư cần thiết để hoàn thành một thủ tục với cơ quan quản lý nhà nước và không bao gồm chi phí không chính thức. Để biết thêm chi tiết, truy cập <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>
1.09	Cost to start a business	Chi phí cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới	Cost to start a business as a percentage of the economy's income (GNI) per capita   2016  This indicator measures all official fees and fees for legal or professional services if such services are required by law. For further details, visit <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>	Chi phí cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới được tính bằng tỷ lệ phần trăm thu nhập bình quân đầu người   2016  Chỉ số này đo lường toàn bộ các khoản phí và lệ phí chính thức cho các dịch vụ pháp lý theo quy định của pháp luật. Để biết thêm chi tiết, truy cập <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a>  Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
1.10	Extent and effect of taxation on incentives to work	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực làm việc	In your country, to what extent do taxes reduce the incentive to work?  (1 = significantly reduce the incentive to work, 7 = does not reduce incentive to work at all)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ hệ thống thuế ảnh hưởng tới động lực làm việc ở quốc gia mình như thế nào?  (1 = giảm đáng kể động lực làm việc, 7 = hoàn toàn không giảm động lực làm việc)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.11	Extent and effect of taxation on incentives to invest	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực đầu tư	In your country, to what extent do taxes reduce the incentive to invest?  (1 = significantly reduce the incentive to invest, 7 = does not reduce incentive to invest at all)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ ảnh hưởng của hệ thống thuế tới động lực đầu tư ở quốc gia mình như thế nào?  (1 = giảm đáng kể động lực đầu tư, 7 = hoàn toàn không giảm động lực đầu tư)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
1.12	Total tax rate	Tổng tỷ lệ thuế	A combination of profit tax (% of profit), labour tax and contribution (% of profits) and other taxes (% of profit)   2016  The total tax rate measures the amount of taxes and mandatory contributions payable by a medium-size company, expressed as a share of commercial profits. The total amount of taxes is the sum of five different types of taxes and contributions payable after accounting for deductions and exemptions: profit or corporate	Tổng hợp của thuế lợi nhuận/thuế thu nhập doanh nghiệp (trên % lợi nhuận), đóng góp và thuế lao động (trên % lợi nhuận) và các khoản thuế khác (trên % lợi nhuận)   2016  Tổng tỷ lệ thuế đo lường số tiền thuế và các khoản đóng góp bắt buộc của một công ty quy mô vừa, được biểu thị bằng một phần lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Tổng số tiền thuế là tổng của năm loại thuế và đóng góp khác nhau phải trả sau khi tính các khoản khấu trừ và miễn thuế: thuế lợi nhuận hoặc thuế thu nhập doanh

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>income tax, social contributions and labour taxes paid by the employer, property taxes, turnover taxes and other small taxes. For further details, visit <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a></p> <p>Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>	<p>ngành, đóng góp xã hội và thuế lao động được trả bởi chủ lao động, thuế tài sản, thuế doanh thu và các loại thuế khác. Để biết thêm chi tiết, truy cập <a href="http://www.doingbusiness.org/methodology">http://www.doingbusiness.org/methodology</a></p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>
1.12a	Labour and contributions tax rate	Tỷ lệ thuế lao động và các khoản phải nộp	<p>Amount of taxes and mandatory contributions on labour paid by the business as a percentage of commercial profits   2016 Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>	<p>Tổng thuế và các khoản phải nộp về lao động do doanh nghiệp chi trả được tính theo phần trăm lợi nhuận   2016 Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>
1.12b	Profit tax rate	Tỷ lệ thuế lợi nhuận	<p>Amount of taxes on profits paid by the business as a percentage of commercial profit   2016 Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>	<p>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả theo phần trăm lợi nhuận   2016 Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>
1.12c	Other tax rate	Tỷ lệ thuế khác	<p>Amount of taxes and mandatory contributions paid by the business as a percentage of commercial profit that are not already included in the categories of profit or labour taxes   2016 Source: World Bank/International Finance Cooperation, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>	<p>Tổng thuế và các đóng góp bắt buộc doanh nghiệp phải trả theo phần trăm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, không bao gồm các khoản trong danh mục thuế thu nhập doanh nghiệp và lao động   2016 Nguồn: Ngân hàng Thế giới/Hợp tác Tài chính Quốc tế, <i>Doing Business 2017 Equal Opportunity for All</i></p>

### 2.2.2. Trụ cột 2: An ninh an toàn

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
2.01	Business costs of crime and violence	Chi phí kinh doanh liên quan đến vấn đề bạo lực và phạm tội	In your country, to what extent does the incidence of crime and violence impose costs on businesses? (1 = to a great extent, 7 = not at all)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ ảnh hưởng của bạo lực và phạm tội tới chi phí trong hoạt động kinh doanh ở quốc gia mình như thế nào? (1 = mức độ rộng, 7 = hoàn toàn không)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
2.02	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	In your country, to what extent can police services be relied upon to enforce law and order? (1 = cannot be relied at all, 7 = can be completely relied upon)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ tin cậy các dịch vụ của cảnh sát thi hành pháp luật và các quy định ở quốc gia mình như thế nào? (1 = hoàn toàn không thể tin cậy, 7 = hoàn toàn có thể tin cậy)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
2.03	Business costs of terrorism	Chi phí kinh doanh liên quan đến khủng bố	In your country, to what extent does the threat of terrorism impose costs on businesses? (1 = to a great extent, 7 = not at all)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ thiệt hại do hoạt động khủng bố đến chi phí kinh doanh tại quốc gia mình như thế nào? (1 = mức độ lớn, 7 = hoàn toàn không)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
2.04	Index of terrorism	Chỉ số tác động khủng bố	Simple average of the number of terrorism-related casualties (injuries and fatalities) and the	Trung bình cộng số lượng thương vong liên quan đến khủng bố (thương tích và tử vong) và

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
	incidence		<p>number of terrorist attacks, each normalized on a scale of 1 to 7   2013-2015 total</p> <p>This index has been created on the basis of data contained in the START Database (national Consortium for the Study of Terrorism and Responses of Terrorism). It is the average of the total number of “terrorism casualties” (fatalities plus injured people) over the same period. Prior to aggregation, both totals were transformed on a scale ranging from 1 (most attacks/casualties) to 7 (no attack/casualty) using a min-max formula. On both measures, economies whose terrorism incidence is above the 95<sup>th</sup> percentile are assigned a transformed score of 1.</p> <p>Source: World Economic Forum’s calculations based on data from National Consortium for the Study of Terrorism and Responses to Terrorism (START), Global Terrorism Database, Retrieved from <a href="http://www.start.umd.edu/gtd">http://www.start.umd.edu/gtd</a> on January 17, 2017.</p>	<p>số vụ tấn công khủng bố, mỗi thành phần được tính theo thang điểm từ 1 đến 7   Tổng số giai đoạn 2013-2015</p> <p>Chỉ số này đã được xây dựng dựa trên cơ sở dữ liệu START (Hiệp hội quốc gia về nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố và phản ứng với chủ nghĩa khủng bố). Đây là số liệu trung bình của tổng thương vong khủng bố (bao gồm số lượng người tử vong và bị thương) trong cùng thời kỳ. Trước khi tổng hợp, hai nhóm dữ liệu được chuyển đổi theo thang điểm từ 1 (số nhiều các cuộc tấn công/thương vong) đến 7 (không có tấn công/thương vong) dựa trên hàm giá trị nhỏ nhất-lớn nhất. Đối với cả hai cách tính, các nền kinh tế có tỷ lệ khủng bố cao hơn 95 phần trăm đều được thống nhất điểm quy đổi là 1.</p> <p>Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, các tính toán dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội quốc gia về nghiên cứu chủ nghĩa khủng bố và phản ứng với chủ nghĩa khủng bố (START), Global Terrorism Database, thu thập tại <a href="http://www.start.umd.edu/gtd">http://www.start.umd.edu/gtd</a> on January 17, 2017.</p>
2.05	Homicide rate	Tỷ lệ người bị sát hại	<p>Number of homicide cases per 100,000 population   2014 or most recent</p> <p>The United Nations Office on Drugs and crime (UNODC) collects statistics on homicide</p>	<p>Số trường hợp bị sát hại trên 100.000 người dân   Dữ liệu năm 2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Văn phòng Liên Hợp Quốc về Ma túy và tội phạm (UNODC) thu thập tổng hợp dữ liệu</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>occurrences worldwide, pooling information from national sources as well as other international institution such as Interpol, Eurostat, the Organization of America States, UNICEF and the World Health Organization (WHO).</p> <p>Note: Higher value means worse outcomes.</p> <p>Source: United Nations Office on Drugs and crime (UNODC)</p>	<p>thống kê về các vụ sát hại trên toàn thế giới, thông tin của các quốc gia và các cơ quan quốc tế như Interpol, Eurostat, Tổ chức các quốc gia châu Mỹ, UNICEF và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).</p> <p>Lưu ý: Giá trị cao tương ứng với kết quả xấu.</p> <p>Nguồn: Văn phòng Liên Hợp Quốc về Ma túy và Tội phạm (UNODC)</p>

### 2.2.3. Trụ cột 3: Sức khỏe và Vệ sinh

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
3.01	Physician density	Mật độ bác sỹ	<p>Physician density per 1,000 population   2012 or most recent</p> <p>This indicator measures the number of physicians in the country per 1,000 population. Physicians include generalist medical practitioners and specialist medical practitioners.</p> <p>Source: The World Health Organization, Global Health Observatory Data Repository</p>	<p>Mật độ bác sỹ trên 1.000 người dân   Dữ liệu năm 2012 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đo lường số lượng bác sỹ, bao gồm bác sỹ đa khoa và chuyên khoa trên 1.000 người dân tại một quốc gia.</p> <p>Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới, Trung tâm Lưu trữ Dữ liệu Y tế Toàn cầu</p>
3.02	Access to improved sanitation	Tiếp cận hệ thống vệ sinh được cải thiện	<p>Access to adequate sanitation as a percentage of total population   2015 or most recent</p> <p>This indicator refers to the percentage of the population with at least adequate access to excreta disposal facilities that can effectively prevent human, animal and insect contact with excreta. Improved facilities range from simple but protected pit latrines to flush toilets with a sewage connection. To be effective, facilities must be correctly constructed and properly maintained.</p> <p>Source: The World Health Organization, Global Health Observatory Data Repository</p>	<p>Tiếp cận tối hệ thống vệ sinh phù hợp theo tỷ lệ phần trăm của tổng dân số   Dữ liệu năm 2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đề cập tới phần trăm dân số (có ít cơ hội nhất) tiếp cận những cơ sở xử lý chất thải giúp ngăn chặn hiệu quả tiếp xúc của con người, động vật và côn trùng với chất thải. Cơ sở vật chất được cải thiện bao gồm nhà vệ sinh kết cấu đơn giản trừ nhà vệ sinh là hố đào xuống đất, đến nhà vệ sinh có kết nối khu vực nước thải. Để đảm bảo tính hiệu quả, các cơ sở phải được xây dựng và bảo trì đúng quy cách.</p> <p>Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới, Trung tâm Lưu trữ Dữ liệu Y tế Toàn cầu</p>
3.03	Access to improved drinking water	Tiếp cận nước sạch	<p>Access to safe drinking water as a percentage of total population   2015 or most recent</p> <p>This indicator refers to the percentage of the population with reasonable access to an adequate</p>	<p>Tiếp cận nguồn nước uống an toàn theo tỷ lệ phần trăm của tổng dân số   Dữ liệu năm 2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ tiêu này đề cập tới tỷ lệ phần trăm dân số có thể kết nối tới nguồn nước đã qua xử lý từ</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>amount of water from an improved source such as a household connection, public standpipe, borehole, protected well or spring and rainwater collection. Unimproved sources include vendors, tanker trucks and unprotected wells and springs. “Reasonable access” is defined as the availability of at least 20 litres per person per day from a source within one kilometre of the dwelling.</p> <p>Source: The World Health Organization, Global Health Observatory Data Repository</p>	<p>đường nước hộ gia đình, hệ thống cấp nước công cộng, giếng khoan, giếng trữ nước mưa hoặc nước suối. Nguồn nước chưa qua xử lý bao gồm các nhà cung cấp, xe bồn, nước giếng và nước suối bỏ hoang. Kết nối ở mức chấp nhận được có khả năng cung cấp tối thiểu 20 lít nước/ngày/người từ nguồn cung trong bán kính một kilomet từ nơi sinh sống.</p> <p>Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới, Trung tâm Lưu trữ Dữ liệu Y tế Toàn cầu</p>
3.04	Hospital beds	Giường bệnh	<p>Hospital beds per 10,000 population   2011 or most recent</p> <p>Hospital beds include inpatient beds available in public, private, general and specialized hospitals and rehabilitation centres. In most cases, beds for both acute and chronic care are included.</p> <p>Source: The World Bank, World Development Indicators, 2014 Edition (retrieved on November 2016)</p>	<p>Giường bệnh trên 10.000 người dân   Dữ liệu năm 2011 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Giường bệnh bao gồm số giường tại các bệnh viện công, tư nhân và chuyên khoa cũng như trung tâm phục hồi chức năng. Thông thường, bao gồm cả giường bệnh dành cho trường hợp điều trị mãn tính và cấp tính.</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các Chỉ số đo lường Phát triển Thế giới, bản năm 2014 (truy cập tháng 11/2016)</p>
3.05	HIV prevalence	Tỷ lệ nhiễm HIV	<p>HIV prevalence as a percentage of adults aged 15-49 years   2014 or most recent</p> <p>HIV prevalence refers to the percentage of people aged 15-49 who are infected with HIV at a particular point in time, no matter when infection occurred.</p> <p>Source: The World Bank, World Development Indicators database (accessed May 18, 2015 and</p>	<p>Tỷ lệ nhiễm HIV theo tỷ lệ phần trăm của người trưởng thành trong độ tuổi 15-49   2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Tỷ lệ nhiễm HIV là tỷ lệ phần trăm những người trong độ tuổi 15-49 bị nhiễm HIV tại bất kỳ giai đoạn nào của bệnh, không chỉ tính khi đã xảy ra nhiễm trùng.</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới, cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới (truy cập ngày 18</p>



STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			May 19, 2016); UNAIDS, <i>UNAIDS Global Report on the Global AIDS Epidemic</i> (2008, 2010, 2012 and 2013 editions); <i>UNAIDS, UNAIDS Gap Report 2014</i> ; national sources.	tháng 5 năm 2015 và ngày 19 tháng 5 năm 2016); UNAIDS, Báo cáo toàn cầu của UNAIDS về Đại dịch AIDS toàn cầu (phiên bản 2008, 2010, 2012 và 2013); UNAIDS, Gap Report IUNAIDS 2014; các quốc gia.
3.06	Malaria incidence	Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét	<p>Estimated number of malaria cases per 100,000 population   2012 or most recent</p> <p>This indicator refers to the estimated number of new cases of malaria in the economy per 100,000 population. M.F. and S.L. indicate respectively that the World Health Organization (WHO) has declared the are malaria free (M.F.) or that it has included it in the supplementary list (S.L.) of area where malaria has never exist or has disappeared without specific measure. Hong Kong SAR and Puerto Rico have been considered malaria-free (M.F.) following the assessment by the US Canters for Disease Control and Prevention (CDC).</p> <p>Source: The World health Organization, World Malaria Report 2012 and 2015 Editions; United States Centers for Disease Control and Prevention (CDC), Malaria Information and Prophylaxis information (accessed July 29, 2016). NOTE: For economies that were declared free of malaria by the World Health Organization (except in the case of Hong Kong SAR, for which malaria assessment by CDC), that are included in the WHO’s supplementary list of areas where malaria has never existed or has</p>	<p>Ước tính số ca mắc sốt rét trên 100.000 dân   2012 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đề cập đến số ca mắc sốt rét mới trên 100.000 người dân của một nền kinh tế. M.F. và S.L. được ghi nhận là tuyên bố của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) trường hợp không còn sốt rét (Malaria Free - M.F.) hoặc đã đưa quốc gia đó vào danh sách bổ sung (Supplementary List - S.L.) của khu vực nơi bệnh sốt rét chưa từng tồn tại hoặc biến mất mà không có biện pháp cụ thể. Hồng Kông SAR và Puerto Rico đã được coi là không có sốt rét (M.F.) theo đánh giá của Cơ quan Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC).</p> <p>Nguồn: Tổ chức y tế thế giới, Báo cáo sốt rét thế giới bản 2012 và 2015; Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC), Thông tin về sốt rét và thông tin dự phòng (truy cập ngày 29 tháng 7 năm 2016). LƯU Ý: Đối với các nền kinh tế được Tổ chức Y tế Thế giới tuyên bố không có bệnh sốt rét (trừ trường hợp dịch SAR Hồng Kông, được CDC đánh giá là dịch sốt rét), được đưa vào danh sách bổ sung của WHO về các khu vực chưa từng tồn tại</p>

<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)</b>
			<p>disappeared without specific measures, or that are currently in the prevention of reintroduction phase as identified by the WHO, this indicator is excluded from the calculation of the GCI. In the Country/Economy profiles of these economies, the following abbreviations are used: M.F. for malaria-free economies; P.R. indicates prevention of reintroduction phase; and S.L. means the economy is on the WHO's supplementary list.</p>	<p>hoặc có sốt rét biến mất mà không có biện pháp cụ thể, hoặc hiện đang trong giai đoạn ngăn chặn giai đoạn giới thiệu lại như được xác định bởi WHO, chỉ số này được loại trừ khỏi tính toán của GCI. Trong hồ sơ Quốc gia / Kinh tế của các nền kinh tế này, các chữ viết tắt sau được sử dụng: M.F. cho các nền kinh tế không có sốt rét; P.R. chỉ ra phòng ngừa giai đoạn tái xuất hiện; và S.L. là nền kinh tế đang trong danh sách bổ sung của WHO.</p>

#### 2.2.4. Trụ cột 4: Nguồn Nhân lực và Thị trường Lao động

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
<i>Qualification of the labour force - Chất lượng nguồn lao động</i>				
4.01	Primary education enrolment rate	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp tiểu học	<p>Net primary education enrolment rate   2015 or most recent</p> <p>The reported value corresponds to the ratio of children of official school age (as defined by the national education system) who are enrolled in school to the population of the corresponding official school age. Primary education (ISCED level 1) provides children with basic reading, writing and mathematics skills along with an elementary understanding of such subjects as history, geography, natural science, social science, art and music.</p> <p>Source: UNESCO Institute for Statistics, Data Centre (assessed December 2016); Organization for Economic Co-operation and Development (OECD), Education at a Glance 2015; UNICEF; national sources</p>	<p>Tỷ lệ thực học sinh đi học chung, cấp tiểu học   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Giá trị được báo cáo tương ứng với tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học tiểu học chính thức (theo quy định của hệ thống giáo dục quốc dân) đi học trường học so với dân số trong độ tuổi đi học chính thức. Giáo dục tiểu học (ISCED cấp 1) cung cấp cho trẻ các kỹ năng đọc, viết và toán cơ bản cùng với hiểu biết cơ bản về các môn như lịch sử, địa lý, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghệ thuật và âm nhạc.</p> <p>Nguồn: Viện Thống kê, Trung tâm Dữ liệu của UNESCO (đánh giá tháng 12 năm 2016); Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Giáo dục sơ lược 2015; UNICEF; các quốc gia</p>
4.02	Secondary education enrolment rate	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp trung học	<p>Gross secondary education enrolment rate   2015 or most recent</p> <p>The reported value corresponds to the ratio of total secondary enrolment, regardless of age, to the population of the age group that officially corresponds to the secondary education level. Secondary education (ISCED levels 2 and 3) completes the provision of basic education that began at the primary level and aims to lay the foundations for lifelong learning and human</p>	<p>Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp trung học   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Giá trị được báo cáo tương ứng với tỷ lệ của tổng số học sinh trung học nhập học, không tính độ tuổi, so với dân số trong độ tuổi học trung học chính thức. Giáo dục trung học (ISCED cấp 2 và 3) hoàn thành việc cung cấp giáo dục cơ bản bắt đầu từ cấp tiểu học và đặt nền móng cho quá trình học tập sau này, phát triển con người thông qua đào tạo theo chủ đề hoặc phát triển</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			development by offering more subject- or skills-oriented instruction using more specialized teachers. Source: UNESCO Institute for Statistics, Data Centre (accessed December, 2016); national sources	kỹ năng chuyên ngành.  Nguồn: Viện Thống kê, Trung tâm Dữ liệu của UNESCO (truy cập tháng 12 năm 2016), các quốc gia
4.03	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên	In your country, to what extent do companies invest in training and employee development?  (1 = not at all, 7 = to a great extent)   2015-2016 weighted average Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Mức độ các doanh nghiệp ở quốc gia ông/bà đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân sự như thế nào? (1 = hoàn toàn không, 7 = mức độ lớn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
4.04	Treatment of customers	Ứng xử với khách hàng	In your country, how well do companies treat customers?  (1 = indifferent to customer satisfaction, 7 = highly responsive to customers and seek customer retention)   2015-2016 weighted average Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ ứng xử của các doanh nghiệp đối với khách hàng ở quốc gia mình như thế nào? (1 = thờ ơ với việc làm hài lòng khách hàng, 7 = chú trọng quan tâm tới khách hàng và tìm kiếm cơ hội giữ chân họ)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
<b>Labour Market – Thị trường Lao động</b>				
4.05	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải người lao động	In your country, how would you characterize the hiring and firing of workers? (1 = heavily impeded by regulations, 7 = extremely flexible)   2015-2016 weighted average Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá việc tuyển dụng và sa thải lao động ở quốc gia mình như thế nào? (1 = có nhiều quy định cản trở, 7 = rất linh hoạt)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
4.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ thuận lợi trong tìm kiếm lao động có trình độ	In your country, to what extent can companies find people with the skills required to fill their vacancies? (1 = not at all, 7 = to a great extent)   2015-2016 weighted average Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ dễ dàng tìm kiếm lao động đáp ứng yêu cầu của vị trí tuyển dụng của các doanh nghiệp tại nước mình như thế nào? (1 = hoàn toàn không, 7 = mức độ lớn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
4.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ thuận lợi trong tuyển dụng lao động nước ngoài	In your country, how restrictive are regulations related to the hiring of foreign labour?  (1 = highly restrictive, 7 = not restrictive at all)   2015-2016 weighted average Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ hạn chế của các quy định liên quan đến tuyển dụng lao động nước ngoài của quốc gia mình như thế nào? (1 = rất hạn chế, 7 = hoàn toàn không hạn chế)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
4.08	Pay and productivity	Mức lương và năng suất lao động	In your country, to what extent is pay related to worker productivity? (1 = not related to worker productivity, 7 = strongly related to worker productivity)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá tác động của mức lương dành cho người lao động tới năng suất lao động ở quốc gia mình như thế nào? (1 = không liên quan đến năng suất lao động, 7 = liên quan chặt chẽ tới năng suất lao động)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
4.09	Female labour force participation	Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động	Ratio of women to men in the labour force   2015 or most recent  This indicator is the percentage of women aged 15-64 participating in the labour force divided by the percentage of men aged 15-64 participating in the labour force. Source: International Labour Organization, Key Indicators of the Labour Markets, 8 <sup>th</sup> Edition; national sources	Tỷ lệ nữ so với nam giới trong lực lượng lao động   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Chỉ tiêu này là tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi 15-64 tham gia lực lượng lao động chia cho tỷ lệ nam giới ở nhóm tuổi tương đương tham gia lực lượng lao động. Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế, Các Chỉ tiêu Trọng điểm của các Thị trường Lao động, phiên bản thứ 8, các quốc gia

### 2.2.5. Trụ cột 5: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
5.01	ICT use for business-to-business transactions	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch giữa các doanh nghiệp	In your country, to what extent do business use ICTs for transactions with other businesses?  (1 = not at all, 7 = to a great extent)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch giữa các doanh nghiệp ở quốc gia mình như thế nào?  (1 = hoàn toàn không, 7 = mức độ lớn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
5.02	Internet use for business-to-consumer transactions	Ứng dụng Internet trong các giao dịch giữa doanh nghiệp và khách hàng	In your country, to what extent do businesses use the internet for selling their goods and services to customers?  (1 = not at all, 7 = to a great extent)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ sử dụng internet trong hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ tới khách hàng của các doanh nghiệp ở quốc gia mình như thế nào?  (1 = hoàn toàn không, 7 = mức độ lớn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
5.03	Individuals using the internet	Mức độ sử dụng internet của cá nhân	Percentage of individuals using the internet   2015 or most recent Internet users are people using the internet from any device (including mobile phones) in the last 12 months. Data are based on surveys generally carried out by national statistics offices or estimated based on the number of internet subscriptions.  Source: International Telecommunication Union, World telecommunication Indicators 2016, December update	Tỷ lệ các cá nhân sử dụng internet   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Người sử dụng internet là những người có kết nối internet từ bất kể thiết bị nào (bao gồm điện thoại di động) trong 12 tháng qua. Dữ liệu nghiên cứu dựa trên khảo sát của các cơ quan thống kê cấp quốc gia hoặc được ước tính theo số lượng thuê bao internet.  Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế, Các chỉ số viễn thông thế giới, cập nhật tháng 12/2016

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
5.04	Broadband internet subscribers	Số thuê bao internet băng thông rộng	<p>Fixed board internet subscriptions per 100 population   2015 or most recent</p> <p>This refers to total fixed (wired) broadband subscriptions (that is, subscriptions to high-speed access to the public Internet – a TCP/IP connection – at downstream speeds equal or greater than 256 kb/s).</p> <p>Source: International Telecommunication Union, World telecommunication Indicators 2016, December update</p>	<p>Thuê bao internet băng thông rộng cố định trên 100 người dân   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này là số lượng thuê bao đăng ký internet băng thông rộng (gói cước truy cập internet tốc độ cao – kết nối TCP/IP – tốc độ đường truyền trung bình bằng hoặc cao hơn 256 kb/s)</p> <p>Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế, Các chỉ số viễn thông thế giới, cập nhật tháng 12/2016</p>
5.05	Mobile telephone subscriptions	Số thuê bao di động	<p>Number of mobile telephone subscriptions per 100 population   2015 or most recent</p> <p>A mobile telephone subscription refers to a subscription to a public mobile telephone service that provides access to the public switched telephone network (PSTN) using cellular technology, including the number of pre-paid SIM cards active during the past three months. This includes both analogue and digital cellular system (IMT-2000, Third Generation, 3G) and 4G subscriptions, but excludes mobile broadband subscriptions via data cards or USB modems. It includes all mobile cellular subscriptions that offer voice communications.</p> <p>Source: International Telecommunication Union, World telecommunication Indicators 2016, December update</p>	<p>Số lượng thuê bao di động trên 100 người dân   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Thuê bao di động được hiểu là việc đăng ký sử dụng dịch vụ di động cung cấp quyền truy cập vào mạng điện thoại chuyển mạch công cộng (PSTN) bằng công nghệ di động, bao gồm số lượng thẻ SIM trả trước hoạt động trong vòng ba tháng qua. Số lượng này bao gồm hệ thống tín hiệu số và tín hiệu tương tự (IMT-2000, thế hệ thứ ba, 3G) và thuê bao 4G, không tính các thuê bao di động sử dụng băng thông rộng hoặc thiết bị USB. Có thể hiểu số lượng được tính bao gồm toàn bộ các thiết bị thuê bao di động có thể cung cấp liên lạc qua giọng nói.</p> <p>Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế, Các Chỉ số Viễn thông Thế giới, cập nhật tháng 12/2016</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
5.06	Mobile broadband subscriptions	Số thuê bao di động băng thông rộng	<p>Mobile broadband subscriptions per 100 population   2015 or most recent</p> <p>Mobile broadband subscriptions refer to active SIM cards or, on CDMA networks, connection accessing the internet at consistent broadband speeds of over 512 kb/s, including cellular technologies such as HSPA, EV-DO and above. This includes connections being used in any types of device able to access mobile broadband networks, including smartphones, USB modems, mobile hotpots and other mobile-broadband connected devices.</p> <p>Source: International Telecommunication Union, World telecommunication Indicators 2016, December update</p>	<p>Số lượng thuê bao di động băng thông rộng trên 100 người dân   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Thuê bao di động băng thông rộng được hiểu là đăng ký hoạt động trên thẻ SIM hoặc hệ thống CDMA, kết nối internet với tốc độ đường truyền ổn định trên 512 kb/s với công nghệ di động như HSPA, EV-DO trở lên. Như vậy, điều đó sẽ bao gồm kết nối đang được sử dụng bởi các loại thiết bị có thể truy cập hệ thống băng thông rộng di động như điện thoại thông minh, thiết bị USB, điểm truy cập di động và các thiết bị có thể kết nối dịch vụ băng thông rộng di động khác.</p> <p>Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế, Các chỉ số Viễn thông Thế giới, cập nhật tháng 12/2016</p>
5.07	Mobile network coverage	Mức độ phủ sóng mạng di động	<p>Percentage of total population covered by a mobile network signal   2015 or most recent</p> <p>This indicator measures the percentage of inhabitants who are within range of a mobile cellular signal, irrespective of whether or not they are subscribers. This is calculated by dividing the number of inhabitants within range of a mobile cellular signal by the total population. Note that this is not the same as the mobile subscription density or penetration.</p> <p>Source: International Telecommunication Union, World telecommunication Indicators 2016, December update</p>	<p>Tỷ lệ tín hiệu di động phủ sóng trong dân cư   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ tiêu này đo lường tỷ lệ dân cư trong vùng phủ sóng tín hiệu di động, bất kể họ có đăng ký thuê bao hay không. Chỉ tiêu này được tính toán bằng tỷ lệ dân cư trong vùng phủ sóng di động so với tổng số dân. Xin lưu ý, điều này không đồng nhất với mật độ đăng ký hoặc mức độ phát triển thuê bao.</p> <p>Nguồn: Liên minh Viễn thông Quốc tế, Các Chỉ số Viễn thông Thế giới, cập nhật tháng 12/2016</p>



<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)</b>
5.08	Quality of electricity supply	Chất lượng cung cấp điện	In your country, how reliable is the electricity supply (lack of interruptions and lack of voltage fluctuations) (1 = extremely unreliable, 7 = extremely reliable)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ tin cậy của việc cung cấp điện dân dụng ở quốc gia mình như thế nào (ít biến động và gián đoạn)? (1 = rất không đáng tin, 7 = rất đáng tin)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp

### 2.2.6. Trụ cột 6: Ưu tiên trong lĩnh vực du lịch

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
6.01	Government prioritization of the T&T industry	Ưu tiên của Chính phủ đối với lĩnh vực du lịch	How high of a priority is the development of the travel & tourism (T&T) industry for the government of your country? (1 = not a priority at all, 7 = a top priority)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ ưu tiên trong phát triển du lịch của Chính phủ quốc gia mình như thế nào? (1 = hoàn toàn không, 7 = ưu tiên cao)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
6.02	T&T government expenditure	Chỉ tiêu của Chính phủ dành cho lĩnh vực du lịch	T&T government expenditure as a percentage of total government budget   2015 or most recent  This indicator includes expenditures (transfers or subsidies) made by government agencies to provide T&T services such as cultural (e.g. art museums), recreational (e.g. national parks), clearance (e.g. immigration/customs) and so on to visitors.  Source: World Travel & Tourism Council, Tourism Satellite Account Research 2016	Tỷ lệ chi tiêu của Chính phủ cho lĩnh vực du lịch trong tổng ngân sách nhà nước   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu  Chỉ tiêu này bao gồm các khoản chi (giao khoản hoặc hỗ trợ) của Chính phủ để cung cấp các dịch vụ phục vụ du lịch như văn hóa (VD: bảo tàng nghệ thuật), vui chơi giải trí (VD: công viên quốc gia), thông quan (VD: xuất nhập cảnh/hải quan) và các dịch vụ khác liên quan đến khách du lịch.  Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, Nghiên cứu Tài khoản Vệ tinh Du lịch năm 2016
6.03	Effectiveness of marketing to attract tourists	Mức độ hiệu quả của hoạt động marketing để thu hút khách du lịch	How effective is your country's marketing and branding campaigns at attracting tourists? (1 = not effective at all, 7 = extremely effective)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ hiệu quả các chiến dịch thương hiệu và marketing của quốc gia mình trong thu hút khách du lịch như thế nào? (1 = hoàn toàn không, 7 = rất hiệu quả)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
6.04	Comprehensive	Mức độ đầy đủ	Number of data available (0 = no data, 120 = all	Dữ liệu hiện có (0 = không dữ liệu, 120 = hiện

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
	ness of annual T&T data	của dữ liệu du lịch hàng năm	selected indicators are available)   2012-2016  This indicator shows how many of the yearly data provided by national administration on 30 different concepts from the UNWTO Compendium of Tourism Statistics are available. It covers 2012 through 2016. The scores range from a minimum of 0 to a maximum of 120, where 120 can be obtained by a country providing data for all the 30 concepts in all of the four years taken into consideration.  Source: World Tourism Organization (UNWTO)	có đủ toàn bộ các chỉ số được lựa chọn)   2012-2016  Chỉ số này cho thấy số lượng các dữ liệu được cơ quan quản lý quốc gia cung cấp hàng năm dựa trên 30 nội dung khác nhau theo tóm tắt thống kê du lịch của UNWTO. Các số liệu được xem xét trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016. Điểm số được tính trong khoảng từ điểm thấp nhất – 0 điểm đến điểm cao nhất – 120 điểm. Để đạt được mức 120 điểm, các quốc gia cần cung cấp đầy đủ số liệu của 30 nội dung trong suốt 04 năm.  Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO)
6.05	Timeliness of providing monthly/quarterly T&T data	Cung cấp kịp thời dữ liệu hàng tháng/quý	Number of latest data available (0 = no data, 22.5 = data reported for all the periods considered)   2015-2016 weighted average  This indicator shows the availability of two keys T&T indicators (international tourist arrivals and tourism receipts) on a monthly or quarterly basis, covering the period from October 2014 to November 2016. The UNWTO has calculated the score of each country based on the data included in the latest available UNWTO World Tourism Barometer by adding the number of months for which data on the international tourist arrivals are available to the number of months for which data on international tourism receipts are available. Half weight has been applied to the lower of the two scores, so the scores range from a minimum of 0 to a maximum of 22.5	Số liệu gần đây nhất hiện có (0 = không có dữ liệu, 22,5 = dữ liệu báo cáo trong toàn bộ chu kỳ lựa chọn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Chỉ số này cho thấy hai nhóm dữ liệu quan trọng trong lĩnh vực du lịch (số lượt khách du lịch quốc tế đến và tổng thu nhóm khách này) theo tháng hoặc quý trong giai đoạn từ tháng 10/2014 đến tháng 11/2016. Tổ chức Du lịch Thế giới tính toán điểm số của từng quốc gia dựa trên dữ liệu mới nhất của biểu tổng hợp du lịch thế giới qua cập nhật các tháng có dữ liệu khách du lịch quốc tế đến tương ứng với các tháng có dữ liệu tổng thu từ nguồn khách này. Điểm 0,5 được áp dụng cho trường hợp thấp hơn 2 điểm, vì vậy điểm số được tính toán trong khoảng từ 0 đến 22,5 điểm.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			Source: World Tourism Organization (UNWTO)	Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO)
6.06	Country Brand Strategy rating	Đánh giá chiến lược thương hiệu quốc gia	<p>This indicator evaluates the accuracy of the strategy of National Tourism Organization (NTO) by a formula that compares the most popular brandtags (as measured by the proprietary Digital Demand D2 tool) for a specific country to the brandtags most heavily promoted by that country's NTO. A country brand receives a higher rating if that country's NTO focus its strategic and promotional positioning on the tourism-related brandtags with the highest demand (as measured by total online searches) from international tourists. A poor rating can suggest either the inappropriate promotion of the least popular brandtags (as measured by total online searches) by an NTO or the lack of focus on the brandtags in highest demand.</p> <p>Source: Bloom Consulting Country Brand Ranking, Tourism Edition, Available at <a href="http://www.bloom-consulting.com/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a></p>	<p>Chỉ số này đánh giá tính chính xác chiến lược của Cơ quan Du lịch Quốc gia (NTO) dựa trên so sánh các nhãn hiệu phổ biến nhất (theo công thức độc quyền của công cụ D2 Digital Demand) của từng quốc gia so với các nhãn hiệu được tập trung quảng bá bởi Cơ quan Du lịch của quốc gia đó. Thương hiệu của quốc gia nhận được đánh giá cao hơn nếu Cơ quan Du lịch Quốc gia tập trung chiến lược định vị và truyền thông các nhãn hiệu đáp ứng yêu cầu cao nhất của khách du lịch quốc tế (được đánh giá dựa trên số lượt tìm kiếm trực tuyến). Điểm đánh giá thấp là khuyến nghị đối với Cơ quan Du lịch Quốc gia về lựa chọn chiến dịch truyền thông cho nhãn hiệu không phổ biến hoặc thiếu tập trung đối với các nhãn hiệu có mức cầu cao nhất.</p> <p>Nguồn: Bloom Consulting Country Brand Ranking, Phiên bản về du lịch, truy cập tại: <a href="http://www.bloom-consulting.com/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a></p>

### 2.2.7. Trụ cột 7: Mức độ mở cửa đối với quốc tế

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
7.01	Visa requirements	Yêu cầu về thị thực	<p>Visa requirements for entry in the destination country for a tourism visit of a limited duration for visitors from worldwide source markets (100 = no visa required for visitors from all source markets, 0 = traditional visa required for visitors from every source market)   2016</p> <p>This indicator measures to what extent a destination country is facilitating inbound tourism through its visa policy, distinguishing whether the country can be visited without a visa policy, a visa can be obtained on arrival or an electronic visa is available. It is calculated as a percentage of the world population that is exempt from a visa or is eligible for visa on arrival or electronic visa when visiting the destination country, where: A) the population of source markets that can visit the destination country without a visa is fully counted (i.e. weight 1); B) the population of source markets that can obtain a visa on arrival when entering the destination country is weighted by 0.7; and C) the population of source markets that can use an electronic visa is weighted by 0.5. This indicator is consistent with the <i>UNWTO Visa Openness Report 2015</i> that can be downloaded from <a href="http://rcm.unwto.org/content/facilitation-tourist-travel">http://rcm.unwto.org/content/facilitation-tourist-travel</a></p> <p>Source: World Tourism Organization (UNWTO)</p>	<p>Các yêu cầu về thị thực cho phép nhập cảnh vào quốc gia với mục đích du lịch trong khoảng thời gian nhất định từ các thị trường nguồn trên thế giới (100 = không yêu cầu thị thực đối với khách đến từ tất cả các thị trường, 0 = yêu cầu thị thực truyền thống đối với toàn bộ khách đến từ các thị trường)   2016</p> <p>Chỉ số này đo lường mức độ tạo điều kiện phát triển du lịch trong nước của một quốc gia thông qua chính sách thị thực, phân loại trường hợp miễn thị thực hoặc cấp thị thực tại cửa khẩu hoặc cấp thị thực điện tử. Chỉ số được tính toán dựa trên tỷ lệ dân số thế giới được miễn thị thực hoặc đủ điều kiện được cấp thị thực khi nhập cảnh hoặc được cấp thị thực điện tử tại quốc gia điểm đến, trong đó: A) dân số của các thị trường được miễn thị thực tại điểm đến (trùng ứng với 1); B) dân số của các thị trường có thể xin cấp thị thực tại cửa khẩu trùng ứng với 0,7; và C) dân số từ các thị trường có thể sử dụng thị thực điện tử, trùng ứng với giá trị 0,5. Chỉ số này được tính theo Báo cáo của UNWTO về chính sách thị thực năm 2015, có thể tải tài liệu này từ trang: <a href="http://rcm.unwto.org/content/facilitation-tourist-travel">http://rcm.unwto.org/content/facilitation-tourist-travel</a></p> <p>Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO)</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
7.02	Openness of Bilateral Air Service Agreement	Mở cửa về Hiệp định song phương trong dịch vụ hàng không	<p>Index measuring the average openness of air service agreements (0 = most restricted, 38 = most liberal)   2011</p> <p>This index measures the weighted average openness of all bilateral Air Service Agreements (ASAs) concluded by International Civil Aviation Organization (ICAO) signatories as registered in ICAO's World's Air Service Agreement (WASA) database (2010 update). The weights are the bilateral scheduled passenger traffic-taking place under each ASA. Regulatory data come from ICAO's WASA database and traffic data were obtained from IATA.</p> <p>Source: World Trade Organization, based on ICAO and IATA data</p>	<p>Chỉ số đo lường mức độ trung bình về mở cửa trong các hiệp định dịch vụ hàng không (0 = hạn chế nhất, 38 = tự do nhất)   2011</p> <p>Chỉ số này đo lường bình quân gia quyền độ mở cửa của toàn bộ các Hiệp định song phương về dịch vụ hàng không (ASAs), được tổng hợp bởi Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) – đăng ký trong cơ sở dữ liệu của Hiệp định dịch vụ hàng không thế giới (WASA) của ICAO (cập nhật năm 2010). Các trọng số được tính dựa trên lưu lượng hành khách trên các lộ trình bay được ký kết song phương. Dữ liệu được thu thập từ hệ thống WASA của ICAO và lưu lượng vận chuyển được tổng hợp từ IATA.</p> <p>Nguồn: Tổ chức Thương mại Thế giới, dựa trên dữ liệu của ICAO và IATA</p>
7.03	Number of regional trade agreement in force	Số lượng hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực	<p>Numbers of goods (RTAs) and services (EIAs) notifications   2016</p> <p>This indicator assesses the level of openness of a country to foreign goods and services as measured by the sum of Regional Trade Agreements (RTA) and the number of Economic Integration Agreements (EIA) in force to the WTO. Members entering into RTAs are required to notify RTA to the WTO, either under Article XXIV of the GATT 1994 or the Enabling Clause (for RTAs covering trade in goods), or under Article V of the GATs (for RTAs covering trade in services). In a case of an RAT covering both goods and services, two notifications are</p>	<p>Thông báo liên quan đến các hiệp định thương mại về hàng hóa (RTAs) và dịch vụ (EIAs)   2016</p> <p>Chỉ số này đánh giá mức độ cởi mở của một quốc gia đối với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài dựa trên tổng số lượng Hiệp định Thương mại Khu vực (RTA) và Hiệp định Hội nhập Kinh tế (EIA) có hiệu lực theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Các thành viên tham gia RTA phải thông báo về hiệp định thương mại khu vực tới WTO, theo Điều XXIV của GATT 1994 hoặc điều khoản kích hoạt (trường hợp RTA bao gồm thương mại về hàng hóa), hoặc theo Điều V của GATs (trường hợp RTA bao gồm thương mại về dịch vụ). Trường</p>

<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)</b>
			<p>required. The notification should be made following ratification of the RTA and before the application of preferential treatment between the parties.</p> <p>Source: World Trade Organization, Regional Trade Agreements Information System (RTA-IS) available at <a href="http://rtais.wto.org/ui/PublicMaintainRTAHome.aspx">http://rtais.wto.org/ui/PublicMaintainRTAHome.aspx</a></p>	<p>hợp RTA bao gồm hàng hóa và dịch vụ cần có cả hai thông báo. Các thông báo phải được ban hành sau khi RTA được phê chuẩn và trước khi áp dụng các ưu đãi giữa các bên.</p> <p>Nguồn: Tổ chức Thương mại Thế giới, Hệ thống Thông tin Hiệp định Thương mại Khu vực (RTA-IS), truy cập tại <a href="http://rtais.wto.org/ui/PublicMaintainRTAHome.aspx">http://rtais.wto.org/ui/PublicMaintainRTAHome.aspx</a></p>

### 2.2.8. Trụ cột 8: Cạnh tranh về giá

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
8.01	Ticket taxes and airport charges	Thuế và lệ phí sân bay	<p>Index of relative cost of access (ticket taxes and airport charges) to international air transport services (0 = highest cost, 100 = lowest cost)   2016 or most recent</p> <p>This index measures the relative cost of access to international air transport services based on the level of airport charges, passenger ticket taxes and value-added taxation. It reflects the costs associated with a narrow-body and a wide-body passenger plane arrival and departure at the major international airports in each country. Charges include landing, terminal navigation and passenger and security charges as listed in the IATA Airport and Air Navigation Charges manual. Ticket taxes applicable to international travel were applied as described in the IATA List of Ticket and Airport Taxes and Fees manual. Per-passenger charges were calculated by applying a 75% load factor to a typical seating configuration of each type of aircraft. Value-added taxes (VATs) were calculated based on an average ticket price for each country, applied to half of the departing passengers, because the VAT is normally charged only on itineraries originating in the country concerned. A higher score indicates a lower level of charges and taxes.</p> <p>Source: International Air Transport Association,</p>	<p>Dữ liệu các chi phí liên quan (thuế vé và phí sân bay) của dịch vụ vận tải hàng không quốc tế</p> <p>(0 = chi phí cao nhất, 100 = chi phí thấp nhất)   2016 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đo lường các chi phí liên quan đến sử dụng dịch vụ vận tải hàng không quốc tế, căn cứ mức phí cảng hàng không, thuế vé máy bay và thuế giá trị gia tăng. Chỉ số phản ánh chi phí hạ cánh và cất cánh của máy bay dân dụng thân hẹp và thân rộng từ các cảng hàng không quốc tế chính của mỗi quốc gia. Các phí liên quan bao gồm: hạ cánh, điều hướng và an ninh, theo danh mục phí được liệt kê trong phí sân bay và vận tải hàng không thường niên của IATA. Thuế vé máy bay áp dụng cho chặng quốc tế được quy định trong danh mục về phí và thuế của vé máy bay và cảng hàng không do IATA ban hành. Phí trên mỗi hành khách được tính theo 75% số ghế của từng loại máy bay. Thuế giá trị gia tăng (VAT) được tính dựa trên giá vé trung bình của mỗi quốc gia, áp dụng cho một nửa số hành khách khởi hành, vì thuế VAT thường chỉ tính cho hành trình xuất phát từ quốc gia có liên quan. Điểm cao hơn tương ứng mức phí và thuế thấp hơn.</p> <p>Nguồn: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế,</p>



STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			SRS Analyser	Phân tích SRS
8.02	Hotel price index	Chỉ số giá khách sạn	<p>Average room rates calculated for first-class branded hotels for calendar year (US dollars)   2016 or most recent</p> <p>This index measures the average price, in US dollars, of first-class hotel accommodation in each country. The index is calculated by using the average room rate achieved by first-class hotels in each country over a 12-month period from October 2015 through October 2016, to mitigate the impact of any seasonality fluctuations. Data may refer to the 2015 period where the 2016 update is not available.</p> <p>Source: Deloitte-STR Global and Smith Travel Research Inc.</p>	<p>Giá trung bình năm của phòng khách sạn hạng cao cấp nhất (Đô la Mỹ)   2016 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đo lường mức giá trung bình, bằng Đô la Mỹ, của cơ sở lưu trú hạng cao cấp nhất ở mỗi quốc gia. Chỉ số được tính dựa trên giá phòng trung bình của các khách sạn cao cấp nhất của mỗi quốc gia trong vòng 12 tháng từ tháng 10/2015 đến tháng 10/2016 để giảm trừ biến động mùa vụ. Dữ liệu có thể chỉ đề cập đến năm 2015 khi năm 2016 không sẵn có.</p> <p>Nguồn: Deloitte-STR Global and Smith Travel Research Inc.</p>
8.03	Purchasing power parity	Sức mua tương đương	<p>Ratio of purchasing power parity (PPP) conversation factor to official exchange rate   2015 or most recent available</p> <p>The World bank defines the purchasing power parity (PPP) conversation factor as the number of units of a country's currency required to buy the same amount of goods and services in the domestic market as a US dollar would buy in the United States. Official exchange rate refers to the exchange rate determined by national authorities or to the rate determined in the legally sanctioned exchange market. It is calculated as an annual average based on monthly averages (local currency units relative to the US dollar). The</p>	<p>Tỷ lệ hệ số chuyển đổi sức mua tương đương so với tỷ giá hối đoái chính thức   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Ngân hàng Thế giới định nghĩa hệ số chuyển đổi sức mua tương đương (PPP) là số đơn vị tiền tệ của một quốc gia cần để mua cùng một khối lượng hàng hóa và dịch vụ thị trường nội địa so với một đô la Mỹ có thể mua tại Mỹ. Tỷ giá hối đoái chính thức là tỷ giá được quyết định bởi cơ quan quản lý quốc gia hoặc thị trường ngoại hối hợp pháp. Tỷ giá được tính trung bình năm trên cơ sở trung bình tháng (đơn vị tiền tệ nội địa so với đô la Mỹ). Biến động hiển thị là hệ số chuyển đổi sức mua tương</p>

<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)</b>
			<p>variable shown is the PPP conversation factor to market exchange rate ratio as reported by the World Bank's World Development Indicator database.</p> <p>Source: The World Bank, World Development Indicators (retrieved December 2016)</p>	<p>đương so với tỷ giá hối đoái theo báo cáo của cơ sở dữ liệu chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới.</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số phát triển thế giới (truy cập tháng 12/2016)</p>
8.04	Fuel price levels	Mức giá nhiên liệu	<p>Rental diesel fuel prices expressed as US cents per litre   2014 or most recent available</p> <p>This indicator refers to the pump prices of the most widely sold grade diesel fuel.</p> <p>Source: The World Bank, World Development Indicators (retrieved December 2016)</p>	<p>Giá nhiên liệu diesel được tính theo đồng cent Mỹ mỗi lít   2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này cho thấy giá bán nhiên liệu diesel phổ biến nhất cho mục đích dân dụng</p> <p>Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số phát triển thế giới (truy cập tháng 12/2016)</p>

### 2.2.9. Trụ cột 9: Môi trường bền vững

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
9.01	Stringency of environmental regulations	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	How would you assess the stringency of your country's environmental regulations?  (1 = very lax, among the worst in the world; 7 = among the world's most stringent)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường tại quốc gia mình như thế nào?  (1 = rất lỏng lẻo, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = trong số nghiêm khắc nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
9.02	Enforcement of environmental regulations	Thực thi các quy định về môi trường	In your country, how would you assess the enforcement of environmental regulations? (1 = very lax, among the worst in the world; 7 = among the world's most rigorous)   2015-2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá mức độ thực thi các quy định về môi trường tại quốc gia mình như thế nào? (1 = rất lỏng lẻo, trong số kém nhất trên thế giới; 7 = trong số nghiêm khắc nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
9.03	Sustainability of travel and tourism industry development	Phát triển du lịch bền vững	How effective is your government's effort to ensure that the Travel & Tourism sector is being developed in a sustainable way? (1 = very ineffective, development of the sector does not take into account issues related to environmental protection and sustainable development; 7 = very effective, issues related to environmental protection and sustainable development are at the core of the government's strategy)   2015-2016 weighted average	Ông/Bà đánh giá những nỗ lực của Chính phủ trong phát triển du lịch bền vững như thế nào?  (1 = rất không hiệu quả, phát triển du lịch không quan tâm tới bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; 7 = rất hiệu quả, các vấn đề về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững được xem như trọng tâm trong chiến lược của Chính phủ)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
9.04	Particulate matter (2.5) concentration	Vấn đề bụi siêu vi (2,5)	Population-weighted exposure to PM2.5 (micrograms per cubic meter)   2014 These data were derived from a model that was parameterized by data on Aerosol Optical Depth (AOD) from NASA's MODIS, SeaWiFS, and MISR satellite instruments, and the GEOS-Chem chemical transport model. The model covered all areas south of 70-degree north Latitude and north of 70-degree south latitude. Van Donkelaar et al. estimated annual global surface PM2.5 concentrations at a 10 x 10 km spatial resolution. For more details, refer to: <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf</a>  Source: Yale Center for Environmental Law & Policy (YCELP) and the Center for International Earth Science Information Network (CIESIN) at Columbia University, Environmental Performance Index 2016, available at <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a>	Đo lường cường độ bụi siêu vi PM2,5 trong dân số (micro gram trên mét khô)   2014 Những dữ liệu này được thu thập dựa trên Viễn thám quang học mô phỏng phân bố bụi (AOD) từ các thiết bị vệ tinh của NASA như MODIS, SeaWiFS và MISR cũng như mô hình chuyển đổi hóa chất GEOS-CHEM. Mô hình này bao phủ toàn bộ khu vực phía Nam của vĩ độ 70 độ Bắc và khu vực phía Bắc của vĩ độ 70 độ nam. Van Donkelaar và các đồng sự ước tính độ che phủ của bụi siêu mịn PM2,5 trong bề mặt trái đất có độ phân giải không gian khoảng 10 x 10 km. Chi tiết xem tại: <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf</a>  Nguồn: Trung tâm Luật và Chính sách Môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Kết nối Dữ liệu Thông tin Khoa học Trái đất Quốc tế (CIESIN) của Đại học Columbia, Chỉ số năng lực môi trường năm 2016, truy cập tại <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a>
9.05	Number of environmental treaty ratifications	Số lượng hiệp ước về môi trường được phê chuẩn	Total number of ratified environmental treaties (0-32 scale, where 32 is best)   2016  This indicator measures the total number of international treaties from a set of 27 for which a state is a participant. A state is acknowledged as a participant whenever is status for each treaty	Tổng số hiệp ước về môi trường được phê chuẩn (theo thang điểm 0-32, trong đó 32 là mức tốt nhất)   2016  Chỉ số này đo lường tổng số hiệp ước quốc tế mà một quốc gia có tham gia trong nhóm 27 hiệp ước dưới đây. Một quốc gia được công nhận là thành viên tham gia hiệp ước khi ở các

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>appears as Ratified, Accession, or In Force. The treaties included are: the International Convention for the Regulation of Whaling, 1948 Washington; the International Convention for the Prevention of Pollution of the Sea by Oil, 1954, as amended in 1962 and 1969, 1954 London; the Convention on Wetlands of International Importance especially as Waterfowl Habitat, 1971 Ramsar; the Convention Concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage, 1972 Paris; the Convention on the Prevention of Marine Pollution by Dumping of Wastes and Other Matter, 1972 London, Mexico City, Moscow, Washington; the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora, 1973 Washington; the International Convention for the Prevention of Pollution from Ships (MARPOL) as modified by the Protocol of 1978, London; the Convention on the Conservation of Migratory Species of Wild Animals, 1979 Bonn; the United Nations Convention on the Law of the Sea, 1982 Montego Bay; the Convention on the Protection of the Ozone Layer, 1985 Vienna; the Protocol on Substances that Deplete the Ozone Layer, 1987 Montreal; the Convention on the Control of Transboundary Movements of Hazardous Wastes and their Disposal, 1989 Basel; the International Convention on Oil Pollution Preparedness, Response and Co-operation, 1990 London; the United Nations Framework Convention on</p>	<p>trạng thái: Đã phê chuẩn, Gia nhập hoặc Có hiệu lực. Các hiệp ước bao gồm: Công ước quốc tế về Quy định đánh bắt cá voi, năm 1948 tại Washington; Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do dầu, năm 1954 tại London, được sửa đổi vào năm 1962 và 1969; Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là Môi trường sống của thủy cầm, năm 1971 tại Ramsar; Công ước liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên thế giới, năm 1972 tại Paris; Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm biển bằng cách thải và các vấn đề khác, năm 1972 tại London, thành phố Mexico, Moscow, Washington; Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng, năm 1973 tại Washington; Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu (MARPOL) được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978 tại London; Công ước về bảo tồn các loài động vật hoang dã di cư, năm 1979 tại Bonn; Công ước Liên hợp quốc về Luật biển, tại Vịnh Montego năm 1982; Công ước về bảo vệ tầng ôzôn, năm 1985 tại Vienna; Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn, năm 1987 tại Montreal; Công ước về kiểm soát các chuyển động xuyên biên giới của chất thải nguy hại và việc xử lý chúng, năm 1989 tại Basel; Công ước quốc tế về chuẩn bị, ứng phó và hợp tác về ô nhiễm dầu, năm 1990 tại London; Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, năm 1992 tại New York; Công</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>Climate Change, 1992 New York; the Convention on Biological Diversity, 1992 Rio de Janeiro; the Convention on the Protection and Use of Transboundary Watercourses and International Lakes, 1992; the International Convention to Combat Desertification in Those countries Experiencing Serious Drought and/or Desertification, particularly Africa, 1994 Paris; the Agreement relating to the Implementation of Part XI of the United Nations Convention on the Law of the Sea of 10 December 1982, 1994 New York; the Agreement relating to the Provisions of the United Nations Convention on the Law of the Sea relating to the Conservation and Management of Straddling Fish Stocks and Highly Migratory Fish Stocks, 1995 New York; the Kyoto Protocol to the United Nations Framework Convention on the Climate Change, Kyoto 1997; the Convention on the Law of the Non-navigational Uses of International Watercourses, 1997; the Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade, 1998 Rotterdam; the Convention on Access to Information, Public Participation in Decision-Making and Access to Justice in Environmental Matters, 1998; the Cartagena Protocol of Biosafety to the Convention on Biological Diversity, 2000 Montreal; the Protocol on Preparedness, Response and co-operation to Pollution Incidents</p>	<p>ước về Đa dạng sinh học, năm 1992 tại Rio de Janeiro; Công ước về bảo vệ và sử dụng nguồn nước xuyên biên giới và hồ quốc tế, năm 1992; Công ước quốc tế về chống sa mạc hóa ở những quốc gia này trải qua hạn hán nghiêm trọng và / hoặc sa mạc hóa, đặc biệt là châu Phi, năm 1994 tại Paris; Hiệp định liên quan đến việc thực hiện Phần XI của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển ngày 10 tháng 12 năm 1982, năm 1994 tại New York; Hiệp định liên quan đến các điều khoản của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển liên quan đến bảo tồn và quản lý trữ lượng cá và các loài cá di cư cao, năm 1995 tại New York; Nghị định thư Kyoto về Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, tại Kyoto năm 1997; Công ước về Luật sử dụng phi điều hướng của dòng nước quốc tế, năm 1997; Công ước Rotterdam về Thủ tục đồng ý được thông báo trước đối với một số hóa chất độc hại và thuốc trừ sâu trong thương mại quốc tế, năm 1998 tại Rotterdam; Công ước về tiếp cận thông tin, sự tham gia của công chúng vào việc ra quyết định và tiếp cận công lý trong các vấn đề môi trường, năm 1998; Nghị định thư về an toàn sinh học đối với Công ước về đa dạng sinh học, năm 2000 tại Montreal; Nghị định thư về sự chuẩn bị, ứng phó và hợp tác đối với các sự cố ô nhiễm của các chất độc hại và độc hại, năm 2000 tại London; Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ, năm 2001 tại Stockholm; Hiệp ước quốc tế về tài nguyên di</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>by Hazardous and Noxious Substances, 2000 London; the Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants, 2001 Stockholm; the International Treaty on Plant Genetic Resources for Food and Agriculture, 2001 Rome; the Protocol on Pollutant Release and Transfer Registers 2003; the International Tropical Timber Agreement, 2006 Geneva; the Supplementary Protocol on Liability and Redress to the Cartagena Protocol on Biosafety, 2010 Nagoya - Kuala Lumpur; the Protocol on Access to Genetic Resources and their Fair and Equitable Sharing of Benefits Arising from their Utilization to the Convention on Biological Diversity, Nagoya 2010; the Convention on Mercury, Minamata, 2013; and the Paris Agreement 2015.</p> <p>Source: The International Union for Conservation of Nature (IUCN), Environmental Law, Centre ELIS Treaty Database</p>	<p>truyền thực vật trong nông nghiệp và thực phẩm, năm 2001 tại Rome; Nghị định thư về đăng ký phát hành và chuyển giao chất ô nhiễm năm 2003; Hiệp định gỗ nhiệt đới quốc tế, tại Geneva năm 2006; Nghị định thư bổ sung về trách nhiệm pháp lý và khắc phục Nghị định thư về an toàn sinh học, năm 2010 - Nagoya - Kuala Lumpur; Nghị định thư về tiếp cận tiếp cận tài nguyên và chia sẻ lợi ích công bằng, triển khai Công ước về đa dạng sinh học, tại Nagoya năm 2010; Công ước Mercucy, tại Minamata, năm 2013; và Thỏa thuận Paris năm 2015.</p> <p>Nguồn: Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Trung tâm Luật Môi trường, Cơ sở dữ liệu Hiệp ước ELIS</p>
9.06	Baseline water stress	Mức độ cung ứng nước cơ bản	<p>Normalized (0–5) projected water stress   2014</p> <p>Based on annual water withdrawal data, this indicator estimates projected future country-level water stress for 2020 under a business-as-usual (BAU) scenario. For more details, see Luck, M., M. Landis, and F. Gassert, “Aqueduct Water Stress Projections: Decadal Projections of Water Supply and Demand Using CMIP5 GCMs,” Technical note (Washington, DC: World</p>	<p>Mức độ cung ứng nước thông thường được dự kiến trong khoảng 0-5   2014</p> <p>Căn cứ dữ liệu sử dụng nước thường niên, chỉ tiêu này ước tính áp lực cung ứng nước cấp quốc gia đến năm 2020 theo kịch bản kinh doanh thường kỳ (BAU). Thông tin chi tiết, xem ghi chú kỹ thuật của Luck, M., M. Landis và F. Gassert có tên “Aqueduct Water Stress Projections: Decadal Projections of Water Supply and Demand Using CMIP5 GCMs”</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			Resources Institute, April 2015), <a href="http://www.wri.org/publication/aqueduct-water-stress-projections">http://www.wri.org/publication/aqueduct-water-stress-projections</a> .  Source: World Resources Institute, Aqueduct	(Washington, DC: Viện Tài nguyên Thế giới, tháng 4/2015) <a href="http://www.wri.org/publication/aqueduct-water-stress-projections">http://www.wri.org/publication/aqueduct-water-stress-projections</a> .  Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới, Công thoát nước
9.07	Threaten species	Các loài bị đe dọa	Threatened species as a percentage of total species (mammals, birds and amphibians)   2016 This indicator measures the total number of Critically Endangered, Endangered and Vulnerable species as a percentage of total known species for mammals, birds and amphibians.  Source: The International Union for Conservation of Nature (IUCN), Red List of Threatened Species 2016	Tỷ lệ các giống loài bị đe dọa trong tổng số các loài (động vật có vú, chim, động vật lưỡng cư)   2016 Chỉ số này bao gồm các loài đang cực kỳ nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng và dễ bị tổn thương theo tỷ lệ trên tổng số loài được biết đến đối với động vật có vú, chim và động vật lưỡng cư.  Nguồn: Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), sách đỏ các loài bị đe dọa năm 2016
9.08	Forest cover change	Thay đổi mức độ che phủ rừng	Forest loss in > 30% tree cover since 2000   2014 This indicator measures the loss in the sum of annual tree cover between 2000 and 2014 in areas with greater than 30% tree cover, divided by 2000 forest extent. It factors in areas of tree cover loss across a range of causes including anthropogenic deforestation, natural and anthropogenic forest fires, clearing trees for agriculture, logging, plantation harvesting, and tree mortality due to natural causes. For more information refer to: <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf</a>	Tỷ lệ che phủ rừng bị mất >30% từ năm 2000   2014 Chỉ số này đo lường diện tích rừng bị mất trong tổng lượng che phủ hàng năm, giai đoạn từ năm 2000 đến 2014 ở những khu vực có độ che phủ lớn hơn 30%, chia cho diện tích rừng năm 2000. Các tác nhân gây giảm độ che phủ rừng bao gồm phá rừng do con người gây ra, cháy rừng tự nhiên và nhân tạo, phát quang cây cho nông nghiệp, khai thác gỗ, khai thác rừng và cây bị chết do nguyên nhân tự nhiên. Để biết thêm thông tin, tham khảo: <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf</a>



STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>Source: Yale Center for Environmental Law &amp; Policy (YCELP) and the Center for International Earth Science Information Network (CIESIN) at Columbia University, Environmental Performance Index 2016, available at <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>	<p>PI%20Metadata_2016.pdf            Nguồn: Trung tâm Luật và Chính sách Môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Kết nối Dữ liệu Thông tin Khoa học Trái đất Quốc tế (CIESIN) của Đại học Columbia, Chỉ số năng lực môi trường năm 2016, truy cập tại <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>
9.09	Wastewater treatment	Xử lý nước thải	<p>Percentage of wastewater that receives treatment weighted by connection to wastewater treatment rate   2015</p> <p>This indicator measures the percentage of wastewater that is treated before it is released back into ecosystems. Wastewater treatment performance is measured by volume of wastewater that is treated over time. Performance metrics are established by public or privately-owned, operated utilities for a municipal area. A number of datasets were collated to compute this indicator: A source-type hierarchy was used to find a value for each data point: 1) Country-level statistical data and reports; 2) OECD and EuroStat values were then used (“population connected to a wastewater treatment plant”) and; 3) United Nations Statistics Division’s “Population connected to wastewater treatment” variable; 4) percentage of wastewater treated to secondary and tertiary treatment levels from the Global Water Intelligence and the Piment-Masons Water Yearbook; 5) FAO-AQUASTAT values (“Total volume of wastewater treated” / “Total volume of wastewater collected” * 100) for</p>	<p>So sánh tỷ lệ nước thải đã qua xử lý với tỷ lệ nước thải cần xử lý   2015</p> <p>Chỉ số này đo lường tỷ lệ nước thải được xử lý trước khi quay lại hệ sinh thái. Hiệu suất xử lý nước thải được đo bằng thể tích nước thải được xử lý theo thời gian. Nước thải của các khu vực trong thành phố được xử lý bởi hệ thống công hoặc tư. Bộ dữ liệu để tính toán chỉ số này: Hệ thống phân cấp loại nguồn được sử dụng để tìm giá trị cho từng điểm dữ liệu: 1) Dữ liệu và báo cáo thống kê cấp quốc gia; 2) Dữ liệu của OECD và EuroStat (dân số có kết nối tới nhà máy xử lý nước thải) và; 3) Bộ phận thống kê của Liên Hợp Quốc về khu vực dân số có liên quan đến xử lý nước thải; 4) tỷ lệ nước thải được xử lý ở cấp độ xử lý thứ cấp và đại học từ Thông tin về nước toàn cầu và Niên giám nước Masent-Masons; 5) Giá trị FAO-AQUASTAT (Tổng khối lượng nước thải được xử lý) / Tổng khối lượng nước thải được thu thập * 100) trong một năm nhất định của quốc gia. Chi tiết xem tại: <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20E">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20E</a></p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>a given year, country. For more information, refer to:  <a href="http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf">http://epi.yale.edu/sites/default/files/Yale%20EPI%20Metadata_2016.pdf</a></p> <p>Source: Yale Center for Environmental Law &amp; Policy (YCELP) and the Center for International Earth Science Information Network (CIESIN) at Columbia University, Environmental Performance Index 2016, available at <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>	<p><a href="#">PI%20Metadata_2016.pdf</a></p> <p>Nguồn: Trung tâm Luật và Chính sách Môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Kết nối Dữ liệu Thông tin Khoa học Trái đất Quốc tế (CIESIN) của Đại học Columbia, Chỉ số năng lực môi trường năm 2016, truy cập tại <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>
9.10	Coastal shelf fishing pressure	Áp lực từ việc đánh bắt cá ven biển	<p>Trawling catch per exclusive economic zone (EEZ) (tonnes per square kilometre)   2006 or most recent</p> <p>This indicator assesses the total catch from trawling and dredging equipment divided by the total area of each country's exclusive economic zone (EEZ). Ocean ecosystems are significantly affected by the way in which aquatic species are harvested. Bottom or benthic trawling and dredging fishing techniques leave widespread, lasting damage on the sea beds and the ecosystem. This indicator is derived from the Sea Around Us spatial database, which is based on several major data sources such as the FAO capture fisheries and its regional bodies, the International Council for the Exploration of the Seas (ICES) STATLANT database (<a href="http://www.ices.int/fish/statlant.htm">www.ices.int/fish/statlant.htm</a>), the Northwest Atlantic Fisheries Organization (NAFO; <a href="http://www.nafo.ca/">www.nafo.ca/</a>) as well as data provided from the</p>	<p>Đánh bắt cá trên từng vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) (tấn trên mỗi km vuông)   2006 hoặc năm gần nhất có dữ liệu</p> <p>Chỉ số này đánh giá tổng sản lượng khai thác từ thiết bị kéo lưới và nạo vét chia cho tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của mỗi quốc gia. Các hệ sinh thái đại dương bị ảnh hưởng đáng kể bởi cách thức khai thác các loài thủy sản. Kỹ thuật đánh bắt và nạo vét đáy hoặc tầng sâu dưới biển gây thiệt hại rộng cho đáy biển và hệ sinh thái. Chỉ số này được lấy từ cơ sở dữ liệu không gian của Sea Around Us, căn cứ từ một số nguồn dữ liệu như của FAO về đánh bắt cá, cơ sở dữ liệu STATLANT của Hội đồng quốc tế về thám hiểm biển (ICES) (<a href="http://www.ices.int/fish/statlant.htm">www.ices.int/fish/statlant.htm</a>), Tổ chức Thủy sản Tây Bắc Đại Tây Dương (NAFO; <a href="http://www.nafo.ca/">www.nafo.ca/</a>) cũng như dữ liệu được cung cấp từ Canada, Hoa Kỳ và các chính phủ khác. Các sản phẩm khai thác trong từng khu vực được</p>

<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)</b>
			<p>Canadian, United States and other governments. The catches in each spatial cell are associated with the appropriate fishing gear code to determine the catch from trawling and dredging gears. This total metric tonnes of catch is divided to the area of EEZ.</p> <p>Source: Yale Center for Environmental Law &amp; Policy (YCELP) and the Center for International Earth Science Information Network (CIESIN) at Columbia University, Environmental Performance Index 2014, available at <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>	<p>liên kết với mã ngư cụ thích hợp để xác định sản lượng khai thác từ lưới kéo và nạo vét. Tổng số tấn đánh bắt này được chia cho khu vực EEZ.</p> <p>Nguồn: Trung tâm Luật và Chính sách Môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Kết nối Dữ liệu Thông tin Khoa học Trái đất Quốc tế (CIESIN) của Đại học Columbia, Chỉ số năng lực môi trường năm 2016, truy cập tại <a href="http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings">http://epi.yale.edu/epi/issue-rankings</a></p>

### 2.2.10. Trụ cột 10: Hạ tầng Vận tải Hàng không

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
10.01	Quality of air transport infrastructure	Chất lượng hạ tầng vận tải hàng không	How would you assess the quality of air transport infrastructure in your country? (1 = extremely underdeveloped, among the worst in the world; 7 = extensive and efficient, among the best in the world)   2015–2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng vận tải hàng không ở quốc gia mình như thế nào? (1 = rất kém phát triển, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = hiệu quả và mở rộng, trong số tốt nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
10.02	Available seat kilometres, domestic	Khả năng chuyên chở của hàng không nội địa tính theo số ghế	Scheduled available domestic seat kilometres originating in country per week (year average)   2015  This indicator measures an airline's passenger-carrying capacity. It is composed of the number of seats available on each domestic flight multiplied by the flight distance in kilometres. The final value represents the weekly average for the year (Jan–Dec), taking into account flights scheduled beforehand by airline companies.  Source: International Air Transport Association, SRS Analyser	Năng suất chuyên chở nội địa tính theo số ghế trên một ki-lô-mét của từng quốc gia mỗi tuần (trung bình năm)   2015  Chỉ số này đo lường khả năng chuyên chở hành khách của hãng hàng không. Chỉ số bao gồm số lượng ghế có sẵn trên mỗi chuyến bay nội địa nhân với khoảng cách bay tính bằng ki-lô-mét. Giá trị cuối cùng thể hiện mức trung bình hàng tuần trong năm (tháng 1 đến tháng 12), bao gồm các chuyến bay được lên lịch trước bởi các công ty hàng không.  Nguồn: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế, Phân tích SRS
10.03	Available seat kilometres, international	Khả năng chuyên chở của hàng không quốc tế tính theo số ghế hàng	Scheduled available international seat kilometres originating in country per week (year average)   2015  This indicator measures an airline's passenger-carrying capacity. It is composed of the number of seats available on each international flight multiplied by the flight distance in kilometres.	Năng suất chuyên chở quốc tế tính theo số ghế trên một ki-lô-mét của từng quốc gia mỗi tuần (trung bình năm)   2015  Chỉ số này đo lường khả năng chuyên chở hành khách của hãng hàng không. Chỉ số bao gồm số lượng ghế có sẵn trên mỗi chuyến bay quốc tế nhân với khoảng cách bay tính bằng ki-lô-mét.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			The final value represents the weekly average for the year (Jan–Dec), taking into account flights scheduled beforehand by airline companies.  Source: International Air Transport Association, SRS Analyser	Giá trị cuối cùng thể hiện mức trung bình hàng tuần trong năm (tháng 1 đến tháng 12), bao gồm các chuyến bay được lên lịch trước bởi các công ty hàng không.  Nguồn: Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế, Phân tích SRS
10.04	Aircraft departures	Số chuyến bay khởi hành	Number of aircraft departures per 1,000 population   2015 or most recent Aircraft departures are the number of domestic and international take-offs of air carriers registered in the country.  Source: World Bank, World Development Indicators (accessed December 2016)	Số chuyến bay khởi hành trên 1.000 người dân   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Số chuyến bay của hãng hàng không được đăng ký trong nước khởi hành bay quốc tế và nội địa  Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các Chỉ số Phát triển Thế giới (truy cập tháng 12/2016)
10.05	Airport density	Mật độ cảng hàng không	Number of airports with at least one scheduled flight per million of urban population   2015 or most recent  Urban population refers to people living in urban areas as defined by national statistical offices. It is calculated using World Bank population estimates and urban ratios from the United Nations World Urbanization Prospects.  Source: Author's calculation based on International Air Transport Association, SRS Analyser and World Bank, World Development Indicators (accessed 3 December 2016)	Số lượng cảng hàng không có ít nhất một chuyến bay theo lịch trình trên một triệu người dân thành thị   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Dân số thành thị là những người sống trong khu vực thành thị, được định nghĩa bởi cơ quan thống kê quốc gia. Số lượng này được tính toán dựa trên ước tính dân số của Ngân hàng Thế giới và tỷ lệ đô thị từ Triển vọng Đô thị hóa Thế giới của Liên Hiệp quốc. Nguồn: Các tính toán của tác giả từ Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế, Phân tích SRS và Ngân hàng Thế giới, Các chỉ số phát triển thế giới (truy cập ngày 3/12/2016)
10.06	Number of operating airlines	Số lượng hãng hàng không đang khai thác	Number of airlines with scheduled flights originating in country   2015 Source: International Air Transport Association, SRS Analyser	Số lượng hãng hàng không có chặng bay theo lịch trình khởi hành trong nước   2015 Nguồn: Hiệp hội Vận tải Hàng không quốc tế, Phân tích SRS

### 2.2.11. Trụ cột 11: Hạ tầng Cảng biển và Mặt đất

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
11.01	Quality of roads	Chất lượng đường bộ	How would you assess the quality of roads in your country? (1 = extremely underdeveloped, among the worst in the world; 7 = extensive and efficient, among the best in the world)   2015–2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá chất lượng đường bộ ở quốc gia mình như thế nào? (1 = rất kém phát triển, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = hiệu quả và mở rộng, trong số tốt nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
11.02	Road density	Mật độ đường bộ	Kilometres of road per 100 square kilometres of land   2014 or most recent available Road density is the ratio of the length of the country's total road network to the country's land area. The road network includes all roads in the country: motorways, highways, main or national roads, secondary or regional roads and other urban and rural roads.  Source: IRF Geneva, World Road Statistics WRS	Số ki-lô-mét đường bộ trên diện tích 100 ki-lô-mét vuông mặt đất   2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Mật độ đường bộ là tỷ lệ chiều dài của toàn bộ hệ thống đường bộ so với diện tích mặt đất của mỗi quốc gia. Mạng lưới đường bộ bao gồm toàn bộ các loại mặt đường trong nước: đường chuyên dùng, đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị và đường nông thôn. Nguồn: IRF Geneva, Thống kê đường bộ thế WRS
11.03	Paved road density	Mật độ đường nhựa	Kilometres of paved road per 100 square kilometres of land   2014 or most recent available Road density is the ratio of the length of the country's total paved road network to the country's land area. Paved roads are those surfaced with crushed stone (macadam) and hydrocarbon binder or bituminized agents, with concrete, or with cobblestones, as a percentage of all the country's roads, measured in length.	Số ki-lô-mét đường trải nhựa trên diện tích 100 ki-lô-mét vuông   2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu Mật độ đường trải nhựa là tỷ lệ chiều dài của toàn bộ hệ thống đường trải nhựa so với diện tích mặt đất của mỗi quốc gia. Đường trải nhựa là đường được phủ đá nghiền (đá dăm) và chất kết dính hydrocacbon hoặc butamin hóa với bê tông hoặc đá cuội, được đo theo chiều dài và

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			Source: IRF Geneva, World Road Statistics WRS	tính theo tỷ lệ đường bộ của cả nước. Nguồn: IRF Geneva, Thông kê đường bộ thế giới WRS
11.04	Quality of railroad infrastructure <sup>2</sup>	Chất lượng hạ tầng đường sắt	How would you assess the quality of railroad infrastructure in your country? (1 = extremely underdeveloped, among the worst in the world; 7 = extensive and efficient, among the best in the world)   2015–2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá chất lượng hạ tầng đường sắt ở quốc gia mình như thế nào? (1 = rất kém phát triển, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = hiệu quả và mở rộng, trong số tốt nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016  Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
11.05	Railroad density	Mật độ đường sắt	Kilometres of railroad per 100 square kilometres of land   2014 or most recent available  Railroad density is the ratio of the length of the country's total railroad network to the country's land area. Rail lines are the length of railway routes available for train service, irrespective of the number of parallel tracks.  Source: The World Bank, World Development Indicators (retrieved on December 2016)	Sô ki-lô-mét đường sắt trên diện tích 100 ki-lô-mét vuông mặt đất   2014 hoặc năm gần nhất có dữ liệu  Mật độ đường sắt là tỷ lệ chiều dài của toàn bộ hệ thống đường sắt so với diện tích mặt đất của mỗi quốc gia. Các tuyến đường sắt được tính theo chiều dài của các tuyến đường sẵn có phục vụ tàu hỏa, không bao gồm số lượng các đường ray song song  Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các chỉ tiêu phát triển thế giới (cập nhật tháng 12/2016)
11.06	Quality of port infrastructure	Chất lượng hạ tầng cảng biển	How would you assess the quality of seaport infrastructure in your country? (1 = extremely underdeveloped, among the worst in the world; 7 = extensive and efficient, among the best in the world)   For landlocked countries, please assess access to seaports (1 = extremely underdeveloped, among the worst in the world; 7	Ông/Bà đánh giá chất lượng hạ tầng cảng biển ở quốc gia mình như thế nào? (1 = rất kém phát triển, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = hiệu quả và mở rộng, trong số tốt nhất trên thế giới)   Đối với các quốc gia không giáp biển, đánh giá khả năng tiếp cận các cảng biển (1 = rất kém phát triển, trong số yếu kém

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>= extensive and efficient, among the best in the world)   2015–2016 weighted average</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey</p>	<p>nhất thế giới; 7 = hiệu quả và mở rộng, trong số tốt nhất trên thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016</p> <p>Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp</p>
11.07	Ground transport efficiency	Hiệu quả vận tải mặt đất	<p>Average score across the two components of the following Executive Opinion Survey questions: In your country, how efficient (i.e. frequency, punctuality, speed, price) are the following transport services?</p> <p>a. Ground transportation (buses, subways, taxis) (1 = extremely inefficient, among the worst in the world; 7 = extremely efficient, among the best in the world)</p> <p>b. Train services (1 = extremely inefficient, among the worst in the world; 7 = extremely efficient, among the best in the world)?</p> <p>  2015–2016 weighted average</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey</p>	<p>Theo bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp, hiệu quả vận tải mặt đất được tính dựa trên điểm trung bình của hai vấn đề: Ông/Bà đánh giá hiệu quả dịch vụ vận tải ở quốc gia mình như thế nào?</p> <p>a. Vận chuyển đường bộ (xe buýt, tàu điện ngầm, taxi) (1 = rất không hiệu quả, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = rất hiệu quả, trong số tốt nhất thế giới)</p> <p>b. Dịch vụ đường sắt (1 = rất không hiệu quả, trong số yếu kém nhất thế giới; 7 = rất hiệu quả, trong số tốt nhất thế giới)</p> <p>  Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016</p> <p>Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp</p>



2.2.12. Trụ cột 12: Hạ tầng Dịch vụ Du lịch

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
12.01	Hotel rooms	Số buồng khách sạn	Number of hotel rooms per 100 population   2015 or most recent  Source: World Tourism Organization (UNWTO)	Số lượng buồng khách sạn trên 100 người dân   2015 hoặc năm gần nhất có dữ liệu  Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO)
12.02	Quality of tourism infrastructure	Chất lượng hạ tầng du lịch	In your country, how do you assess the quality of tourism infrastructure (e.g. hotels, resorts, entertainment facilities)? (1 = very poor, among the worst in the world; 7 = excellent, among the best in the world)   2015–2016 weighted average  Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey	Ông/Bà đánh giá chất lượng hạ tầng du lịch ở quốc gia mình như thế nào? (VD: khách sạn, khu nghỉ dưỡng, cơ sở vui chơi giải trí)? (1 = rất nghèo nàn, trong số kém nhất thế giới; 7 = xuất sắc, trong số tốt nhất thế giới)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016 Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp
12.03	Presence of major car rental companies	Sự hiện diện của các hãng cho thuê ô tô	Index of presence of major car rental companies (1 = no company is present, 7 = all seven considered companies are present)   2016 This indicator measures the presence of seven major car rental companies: Avis, Budget, Europcar, Hertz, National Car Rental, Sixt and Thrifty. For each country we count how many of these companies operate via an online research.  Source: Author's calculation based on the individual rental car websites	Chỉ số hiện diện của các hãng cho thuê ô tô (1 = không doanh nghiệp nào, 7 = hiện diện đủ bảy hãng)   2016 Chỉ số này đo lường sự hiện diện của bảy hãng cho thuê ô tô: Avis, Budget, Europcar, Hertz, National Car Rental, Sixt và Thrifty. Nhóm nghiên cứu trực tuyến và đếm số lượng doanh nghiệp trên hoạt động tại mỗi quốc gia.  Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên các trang web của từng doanh nghiệp
12.04	Automated teller machines per adult population	Máy rút tiền tự động trên người trưởng thành	Number of automated teller machines (ATMs) per 100,000 adult population   2014  Source: The World Bank, World Development Indicators (retrieved on December 2016)	Số lượng máy rút tiền tự động (ATM) trên 100.000 người trưởng thành   2014  Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Các Chỉ tiêu Phát triển Thế giới (cập nhật vào tháng 12/2016)

### 2.2.13. Trụ cột 13: Tài nguyên Thiên nhiên

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
13.01	Number of World Heritage natural sites	Số lượng di sản thiên nhiên thế giới	Number of World Heritage natural sites in the country   2016 World Heritage natural sites are those properties that the World Heritage Committee considers as having outstanding universal value. Source: UNESCO World Heritage List, available at <a href="http://whc.unesco.org/en/list/">http://whc.unesco.org/en/list/</a>	Số lượng di sản thiên nhiên thế giới trong nước   2016 Ủy ban Di sản Thế giới coi các di sản thiên nhiên thế giới là những tài sản có giá trị vượt bậc. Nguồn: Danh mục Di sản Thế giới UNESCO, truy cập tại <a href="http://whc.unesco.org/en/list/">http://whc.unesco.org/en/list/</a>
13.02	Total known species	Tổng số loài được biết đến	Total known species of mammals, birds and amphibians in the country   2016  This indicator measures the total known species of mammals, birds and amphibians.  Source: The International Union for Conservation of Nature (IUCN), Red List Threatened Species	Tổng số loài thuộc nhóm động vật có vú, chim và động vật lưỡng cư được biết đến trong nước   2016 Chỉ tiêu này tính tổng số loài thuộc nhóm động vật có vú, chim và động vật lưỡng cư được biết đến. Nguồn: Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Sách đỏ các loài bị đe dọa.
13.03	Total protected areas	Tổng diện tích được bảo tồn	Total hectares of terrestrial and marine areas under protection as a share of country's total territorial area   2014 A terrestrial area includes total land area and inland waters. Marine areas, also known as territorial seas, are defined by the 1982 United Nations Convention on the Law of the Sea as belts of coastal waters extending at most twelve nautical miles from the baseline (usually the mean low-water mark) of a coastal state. Protected areas (marine, terrestrial or freshwater), as defined by the International Union for Conservation of Nature (IUCN), are	Tổng diện tích hecta đất liền và biển được bảo vệ trên tổng diện tích lãnh thổ của một quốc gia   2014 Mỗi khu vực trên cạn bao gồm tổng diện tích đất liền và vùng nước nội địa. Các vùng biển, còn được gọi là vùng lãnh hải, được xác định theo Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982 vì các vành đai của vùng nước ven biển kéo dài tối đa mười hai hải lý tính từ đường cơ sở (thường là mực nước trung bình thấp) của một quốc gia ven biển. Các khu vực được bảo vệ (biển, trên cạn hoặc nước ngọt), theo định nghĩa của Liên minh Bảo tồn Thiên

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>clearly defined geographical spaces, recognized, dedicated and managed, through legal or other effective means to achieve the long-term conservation of nature with associated ecosystem services and cultural values. Only protected areas that are nationally designated are included in this indicator. The status designated is attributed to a protected area when the corresponding authority, according to national legislation or common practice (e.g. by means of an executive decree or the like), officially endorses a document of designation. The designation must be made for the purpose of biodiversity conservation, not single species protection or fortuitous de facto protection arising because of some other activity (e.g. military).</p> <p>Source: United Nations Statistics Division, available at: <a href="http://mdgs.un.org/unsd/mdg/Default.aspx">http://mdgs.un.org/unsd/mdg/Default.aspx</a></p>	<p>nhiên Quốc tế (IUCN), được xác định rõ ràng các không gian địa lý, được công nhận, dành riêng và quản lý, thông qua các biện pháp hợp pháp hoặc hiệu quả khác với mục đích bảo tồn thiên nhiên cùng các hệ sinh thái liên quan và giá trị văn hóa. Chỉ số này chỉ tính tới các khu vực được bảo vệ trong một quốc gia. Một khu vực được bảo vệ được công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền, theo luật pháp quốc gia hoặc thông lệ chung (ví dụ: bằng nghị định hành pháp hoặc tương tự), và có văn bản xác nhận chính thức. Việc chỉ định phải được thực hiện với mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, không phải bảo vệ các loài đơn lẻ hoặc bảo vệ thực tế ngẫu nhiên phát sinh do một số hoạt động khác (ví dụ: quân sự).</p> <p>Nguồn: Phòng Thống kê Liên Hiệp Quốc, truy cập tại <a href="http://mdgs.un.org/unsd/mdg/Default.aspx">http://mdgs.un.org/unsd/mdg/Default.aspx</a></p>
13.04	Natural tourism digital demand	Nhu cầu về du lịch tự nhiên trên công cụ tìm kiếm trực tuyến	<p>Number of online searches index (0–100 scale, where 100 is best)   2016</p> <p>This indicator measures the total online search volume related to the following nature-related brandtags: Beaches, Adventure and Extreme, Diving, Fishing, Hiking, Surfing, Water Sports, Winter Sports, Animal Watching, Protected Areas and Sustainable and Rural Tourism. The calculation is based on the proprietary D2 tool which assesses the attractiveness of each country by analyzing online tourism-related search data</p>	<p>Số lượng tìm kiếm trực tuyến (thang đo 0=100, 100 là điểm cao nhất)   2016</p> <p>Chỉ số này đo lường tổng số lượt tìm kiếm trực tuyến liên quan đến thiên nhiên như: biển, khám phá và mạo hiểm, lặn biển, câu cá, đi bộ đường dài, lướt sóng, thể thao dưới nước, thể thao mùa đông, quan sát động vật, khu bảo tồn và du lịch nông thôn và bền vững. Tính toán chỉ tiêu này dựa trên công cụ D2 độc quyền giúp đánh giá mức độ hấp dẫn của mỗi quốc gia trên cơ sở phân tích dữ liệu tìm kiếm liên quan đến các từ</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>across the relevant brandtags, each comprising destination-specific keywords correlated to tourist activities and attractions. A total of 3,818,000 keywords were analyzed across nine languages: English, Spanish, French, Italian, German, Portuguese, Russian, Japanese and Chinese.</p> <p>Source: Bloom Consulting based on Country Brand Ranking, Tourism Edition. Available at <a href="http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a></p>	<p>khóa về hoạt động và điểm du lịch. Tổng cộng có 3.818.000 từ khóa được phân tích theo chín ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, tiếng Nhật và tiếng Trung Quốc.</p> <p>Nguồn: Bloom Consulting dựa trên Xếp hạng thương hiệu quốc gia, ấn bản du lịch, truy cập tại <a href="http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a></p>
13.05	Attractiveness of natural assets	Mức độ hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên	<p>To what extent do international tourists visit your country mainly for its natural assets (i.e. parks, beaches, mountains, wildlife, etc.)?</p> <p>(1 = not at all; 7 = to a great extent)   2015–2016 weighted average</p> <p>Source: World Economic Forum, Executive Opinion Survey</p>	<p>Theo ông/bà, mức độ ảnh hưởng của tài nguyên thiên nhiên tới lựa chọn của du khách quốc tế đến quốc gia mình như thế nào (VD: công viên, biển, núi, động vật hoang dã, v.v.)?</p> <p>(1 = hoàn toàn không; 7 = ở mức độ lớn)   Bình quân gia quyền giai đoạn 2015-2016</p> <p>Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Bảng khảo sát ý kiến lãnh đạo doanh nghiệp</p>

### 2.2.14. Trụ cột 14: Tài nguyên Văn hóa và Kinh doanh Du lịch

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
14.01	Number of World heritage cultural sites	Số lượng di sản văn hóa thế giới	Number of World Heritage cultural sites in the country   2016 World Heritage cultural sites are those properties that the World Heritage Committee considers as having outstanding universal value.  Source: UNESCO World Heritage List, available at <a href="http://whc.unesco.org/en/list/">http://whc.unesco.org/en/list/</a>	Số lượng di sản văn hóa thế giới trong nước   2016 Ủy ban Di sản Thế giới coi các di sản văn hóa thế giới là những tài sản có giá trị vượt bậc.  Nguồn: Danh mục Di sản Thế giới UNESCO, truy cập tại <a href="http://whc.unesco.org/en/list/">http://whc.unesco.org/en/list/</a>
14.02	Number of oral and intangible cultural heritage expressions	Số lượng di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể	Number of oral and intangible heritage practices and expressions   2016 Intangible cultural heritage practices are those practices, representations, expressions, knowledge, skills—as well as the instruments, objects, artifacts and cultural spaces associated therewith—that communities, groups and, in some cases, individuals recognize as part of their cultural heritage. This intangible cultural heritage, transmitted from generation to generation, is constantly recreated by communities and groups in response to their environment and their interaction with nature and their history, and provides them with a sense of identity and continuity, thus promoting respect for cultural diversity and human creativity. The Intergovernmental Committee for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage evaluates annually nominations proposed by States Parties to the Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage	Số lượng di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể   2016 Các hoạt động liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể bao gồm luyện tập, biểu diễn, truyền đạt, kiến thức, kỹ năng, cũng như các công cụ, đồ vật, hiện vật và không gian văn hóa liên quan mà cộng đồng, nhóm và (trong một số trường hợp) cá nhân nhận ra là một phần của di sản văn hóa của họ. Di sản văn hóa phi vật thể được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được cộng đồng và các nhóm liên tục tái hiện phù hợp với thiên nhiên và lịch sử của họ, và khơi gợi ý thức về bản sắc và tinh kế thừa, từ đó thúc đẩy sự tôn trọng đa dạng văn hóa và sự sáng tạo của con người. Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đánh giá các đề cử hàng năm do các quốc gia thành viên đề xuất trong Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể và quyết định có hay không ghi nhận các tập quán văn hóa phi vật thể vào Danh sách công nhận.

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			<p>and decides whether or not to inscribe those cultural practices and expressions of intangible heritage on the Convention's Lists. For more details about the criteria for inscription, please visit  <a href="http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00174">http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00174</a></p> <p>Source: UNESCO World Heritage List, available at  <a href="http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00011">http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00011</a></p>	<p>Để biết thêm chi tiết về các tiêu chí công nhận, truy cập:  <a href="http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00174">http://www.unesco.org/culture/ich/index.php?lg=en&amp;pg=00174</a></p> <p>Nguồn: Danh mục Di sản Thế giới UNESCO, truy cập tại <a href="http://whc.unesco.org/en/list/">http://whc.unesco.org/en/list/</a></p>
14.03	Number of large sports stadiums	Số lượng sân vận động thể thao quy mô lớn	<p>Total number of sports stadiums with a capacity larger than 20,000 seats   2016  The count of stadiums with a capacity of 20,000 seats or larger is a proxy for the ability of the country to host significant sports or entertainment events (i.e. concerts, shows).</p> <p>Source: Author's calculation based on Worldstadiums.com</p>	<p>Tổng số sân vận động thể thao có sức chứa trên 20.000 chỗ ngồi   2016  Việc tính số lượng sân vận động có sức chứa trên 20.000 chỗ ngồi cho thấy khả năng của quốc gia có thể đăng cai tổ chức các sự kiện thể thao và giải trí quy mô lớn (VD: chương trình ca nhạc)  Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên Worldstadiums.com</p>
14.04	Number of international association meetings	Số lượng các phiên họp hiệp hội cấp quốc tế	<p>Number of international association meeting held in the country annually   2013-2015  This indicator measures the average number of international associations meetings held annually in each country between 2013 and 2015. These figures are based on the ICCA Association Database, which includes meetings organized by international associations, matching the following criteria: a) take place on a regular basis, b) rotate between a minimum of three</p>	<p>Số lượng các phiên họp hiệp hội cấp quốc tế tổ chức thường niên tại từng quốc gia  Chỉ số này tính toán trung bình các phiên họp hiệp hội thường niên cấp quốc tế được tổ chức tại mỗi quốc gia trong giai đoạn 2013-2015. Các số liệu được căn cứ bởi cơ sở dữ liệu của Hiệp hội ICCA, bao gồm các cuộc họp do các hiệp hội quốc tế tổ chức, đáp ứng các tiêu chí: a) diễn ra thường xuyên, b) luân chuyển tối thiểu giữa ba quốc gia và c) có ít nhất 50 người</p>

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Nguyên bản tiếng Anh)	Chi tiết kỹ thuật tính toán và nguồn dữ liệu (Bản dịch tiếng Việt)
			countries and, c) have at least 50 participants.  Source: The International Congress and Convention Association (ICCA)	tham dự.  Nguồn: Hiệp hội Quốc tế các Trung tâm Hội nghị (ICCA)
14.05	Cultural and entertainment tourism digital demand	Nhu cầu số về du lịch văn hóa và vui chơi giải trí	Number of online searches index (0–100 scale, where 100 is best)   2016 This indicator measures the total online search volume related to the following cultural brandtags: Historical Sites, Local People, Local Traditions, Museums, Performing Arts, UNESCO, City Tourism, Religious Tourism, Local Gastronomy, Entertainment Parks, Leisure Activities, Nightlife and Special Events. The calculation is based on the proprietary D2 tool which assesses the attractiveness of each country by analyzing online tourism-related search data across the relevant brandtags, each comprising destination-specific keywords correlated to tourist activities and attractions. A total of 3,818,000 keywords were analyzed across nine languages: English, Spanish, French, Italian, German, Portuguese, Russian, Japanese and Chinese.  Source: Bloom Consulting based on Country Brand Ranking, Tourism Edition. Available at <a href="http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a>	Số lượng tìm kiếm trực tuyến (thang đo 0=100, 100 là điểm cao nhất)   2016 Chỉ số này đo lường tổng lượng tìm kiếm trực tuyến liên quan đến văn hóa như: Điểm lịch sử, Người dân địa phương, Truyền thống địa phương, Bảo tàng, Nghệ thuật biểu diễn, UNESCO, Du lịch thành phố, Du lịch tôn giáo, Ẩm thực địa phương, Công viên giải trí, Hoạt động giải trí, Cuộc sống về đêm và Sự kiện đặc biệt. Tính toán này dựa trên công cụ D2 độc quyền đánh giá mức độ hấp dẫn của mỗi quốc gia bằng cách phân tích dữ liệu tìm kiếm liên quan đến du lịch trực tuyến dựa trên các từ khóa có liên quan đến các hoạt động và điểm du lịch. Tổng cộng có 3.818.000 từ khóa được phân tích theo chín ngôn ngữ: tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, tiếng Nhật và tiếng Trung Quốc.  Nguồn: Bloom Consulting dựa trên Xếp hạng thương hiệu quốc gia, ấn bản du lịch, truy cập tại <a href="http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf">http://www.bloom-consulting.com/pdf/rankings/Bloom_Consulting_Country_Brand_Ranking_Tourism.pdf</a>

### 2.3. Một số lưu ý trong đánh giá Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch năm 2017

Bảng 2. Tóm lược một số lưu ý trong đánh giá các chỉ tiêu

Indicator/Notes	Chỉ tiêu/Tóm lược các lưu ý
<p><b>1. Country Brand Strategy (CBS)</b></p> <p>This indicator continues to evaluate the accuracy of the strategy of the National Tourism Organization (NTO) using a formula that compares the most popular brandtags (as measured by the proprietary Digital Demand D2 tool) for a specific country to the brandtags most heavily promoted by that country's NTO. However, the updated methodology to compute this indicator no longer includes the "macro- economic" correlation variable. This correlation has assigned an economic value to each brandtags based on its digital appeal. In the new methodology this is now converted into a "digital" correlation. In addition, we have expanded our reach in terms of data gathering to include more brandtags and languages in the analysis. These changes on this particular indicator will impact each Country's CBS Rating score equally.</p>	<p><b>1. Chiến lược thương hiệu quốc gia</b></p> <p>Tiêu chí này tiếp tục đánh giá mức phù hợp trong triển khai chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia của cơ quan du lịch quốc gia dựa trên mức độ phổ biến nhận diện thương hiệu (được đánh giá bởi công cụ D2 - từ khóa điện tử). Tuy nhiên, phương pháp sử dụng năm 2017 không bao gồm dữ liệu về kinh tế vĩ mô nhằm đánh giá giá trị kinh tế của các thương hiệu dựa trên mức độ phổ biến trên nền tảng công nghệ. Cùng với đó, nhóm nghiên cứu đã mở rộng phạm vi nhận diện thương hiệu cũng như ngôn ngữ trong quá trình phân tích cơ sở dữ liệu. Những thay đổi này sẽ tác động tới điểm trung bình chiến lược thương hiệu quốc gia của các nền kinh tế.</p>
<p><b>2. Water stress</b></p> <p>Based on annual water withdrawal data, this indicator now estimates projected future country-level water stress for 2020 under a business-as-usual (BAU) scenario.</p>	<p><b>2. Áp lực về nước</b></p> <p>Dựa trên dữ liệu rút nước hàng năm, chỉ số này ước tính áp lực nước cấp quốc gia trong tương lai tính đến năm 2020 theo kịch bản kinh doanh thông thường (BAU).</p>
<p><b>3. Forest cover change</b></p> <p>This indicator continues to measure the percentage change in forest cover since the year 2000, using satellite data. However, Yale/CIESIN researchers have added more precision by considering areas with cover tree of at least 30%. In the previous</p>	<p><b>3. Thay đổi trong che phủ rừng</b></p> <p>Chỉ số này tiếp tục sử dụng dữ liệu từ vệ tinh để đo lường tỷ lệ thay đổi của độ che phủ rừng tính từ năm 2000. Tuy nhiên, trong tính toán lần này, các nhà nghiên cứu của YALE/CIESIN bổ sung việc tính toán đối với những khu vực có độ che phủ từ 30%, cập</p>



<b>Indicator/Notes</b>	<b>Chỉ tiêu/Tóm lược các lưu ý</b>
iteration, the indicator considered areas with at least 50% of forest cover.	nhật hơn so với chỉ đánh giá các khu vực có độ che phủ từ 50% trong các báo cáo trước đây.
<b>4. Environmental treaty ratifications</b>	<b>4. Hiệp ước về môi trường được phê chuẩn</b>
The list of treaties has been expanded from 27 to 32 to include: The 2015 Paris Agreement; the 1998 Aarhus Convention; the 2003 Protocol on Pollutant Release and Transfer Registers; the 1992 Convention on the Protection and Use of Transboundary Watercourses and International Lakes; and the 1997 Convention on the Law of the Non-navigational Uses of International Watercourses.	Danh sách các hiệp ước được mở rộng từ 27 đến 32, bổ sung thêm: Thỏa thuận Paris 2015; Công ước Aarhus năm 1998; Nghị định thư 2003 về đăng ký phát hành và chuyển giao chất ô nhiễm; Công ước năm 1992 về bảo vệ và sử dụng nguồn nước xuyên biên giới và hồ quốc tế; và Công ước 1997 về Luật sử dụng phi điều hưởng của dòng nước quốc tế.
<b>5. Automated teller machines</b>	<b>5. Máy rút tiền tự động</b>
This indicator continues to measure the availability of Automatic Teller Machines (ATMs) in a country. However, the scope now includes all ATMs rather than ATMs accepting Visa cards. The denominator has also changed from total population to adult population.	Chỉ số này tiếp tục tính toán mức độ hoạt động của máy rút tiền tự động (ATM) tại mỗi quốc gia. Tuy nhiên, phạm vi đánh giá được mở rộng đối với toàn bộ các máy ATM thay vì những máy chỉ chấp nhận thẻ Visa. Mẫu số sử dụng cũng được điều chỉnh từ tổng dân số sang dân số trưởng thành.

### **CHƯƠNG III. KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH**

Trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh năm 2017, Việt Nam xếp hạng 67 trên tổng số 136 nền kinh tế với mức điểm 3,6, tăng 8 bậc so với đánh giá của Báo cáo năm 2015.

#### *- Điểm mạnh:*

+ *Tài nguyên tự nhiên* (hạng 34): Trong ASEAN sau Thái Lan (hạng 7), In-đô-nê-xi-a (hạng 14) và Ma-lai-xi-a (hạng 28);

+ *Tài nguyên văn hóa và du lịch công vụ* (hạng 30): Trong ASEAN sau In-đô-nê-xi-a (hạng 23) và Xinh-ga-po (hạng 28);

+ *An ninh và an toàn* (hạng 57): Trong ASEAN sau Xinh-ga-po (hạng 6) và Ma-lai-xi-a (hạng 41);

+ *Nhân lực và thị trường lao động* (hạng 37): Trong ASEAN sau Xinh-ga-po (hạng 5) và Ma-lai-xi-a (hạng 22);

Động lực chính trong khả năng cạnh tranh của Việt Nam bao gồm tài nguyên thiên nhiên (xếp hạng 34), tài nguyên văn hóa (xếp thứ 30) và cạnh tranh giá (xếp hạng 35). Việt Nam cũng đã có tiến bộ đáng kể đối với trụ cột về nguồn nhân lực và thị trường lao động (xếp hạng 37, tăng 18 bậc so với năm 2015), với chất lượng lao động được cải thiện (xếp hạng 53) và đơn giản hóa quy định tuyển dụng lao động nước ngoài (xếp hạng 75). Về ứng dụng công nghệ thông tin, Việt Nam cũng tăng 17 bậc, xếp hạng 80 trong Báo cáo năm 2017, với 94% lãnh thổ quốc gia được phủ sóng 3G và lượng thuê bao internet tăng từ 44% đến 53%. Cùng với sự phát triển hoạt động trực tuyến, các tìm kiếm liên quan đến du lịch thiên nhiên Việt Nam đang không ngừng gia tăng, giúp cải thiện mật độ xuất hiện của tài nguyên thiên nhiên quốc gia (tăng hạng sáu bậc). An ninh an toàn (xếp hạng 57) cũng được đánh giá là yếu tố có tác động tích cực tới hiệu quả phát triển du lịch.

#### *- Điểm yếu:*

+ *Mức độ mở cửa quốc tế* (hạng 73, thấp nhất trong ASEAN): Trong các chỉ số thành phần, trong khi nội dung mức độ mở cửa của các hiệp định dịch vụ hàng không song phương xếp hạng 40, số lượng các hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực xếp hạng 54 thì yêu cầu thị thực nhập cảnh xếp hạng 116, thấp nhất trong các nước ASEAN (Phi-líp-pin hạng 41, Ma-lai-xi-a hạng 25, Thái Lan hạng 21, Lào hạng 18, Xinh-ga-po hạng 16, Cam-pu-chia hạng 5, In-đô-nê-xi-a hạng 2).

Việt Nam miễn thị thực nhập cảnh cho công dân 24 nước, so với In-đô-nê-xi-a: 169 nước và vùng lãnh thổ; Xinh-ga-po: 158 nước và vùng lãnh thổ; Phi-líp-pin: 157

nước và vùng lãnh thổ; Ma-lai-xi-a: 155 nước và vùng lãnh thổ; Thái Lan: 61 nước và vùng lãnh thổ.

+ *Mức độ ưu tiên cho ngành du lịch* (hạng 101, thấp nhất trong ASEAN), trong đó chỉ tiêu chính phủ cho ngành du lịch xếp hạng 114. Trong khi Việt Nam chỉ khoảng 2,5 triệu đô-la Mỹ cho xúc tiến điểm đến du lịch quốc gia, các nước như Thái Lan, Singapore, Malaysia chỉ khoảng 100 triệu đô-la Mỹ.

+ *Hạ tầng hàng không* (hạng 61): Trong ASEAN xếp sau Xinh-ga-po (hạng 6), Thái Lan (hạng 20), Ma-lai-xi-a (hạng 21), In-đô-nê-xi-a (hạng 36).

+ *Sự bền vững về môi trường* của Việt Nam (hạng 129): Trong ASEAN xếp trên In-đô-nê-xi-a (hạng 131) và Cam-pu-chia (hạng 130).

Để cải thiện và nâng cao vị trí cạnh tranh ngành du lịch, Việt Nam cần tập trung vào môi trường bền vững (hiện đang ở hạng 129). Quy định về môi trường còn lỏng lẻo (được xếp hạng 115), ô nhiễm không khí ở mức độ cao (xếp thứ 128), nạn phá rừng (hạng 103) và hạn chế về nước sạch (xếp thứ 107). Các vấn đề này đang ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và cần phải được chú trọng, quan tâm cũng như triển khai đồng bộ tại tất cả các cấp, các ngành, các bên liên quan; hướng tới thiết lập nền tảng phát triển bền vững cho quốc gia.

Bảng dưới đây tổng hợp đánh giá năng lực cạnh tranh du lịch của Việt Nam, dịch và trích dẫn theo Báo cáo TTCR của Diễn đàn Kinh tế thế giới (trang 342).

Bảng 3. Kết quả các tiêu chí đo lường năng lực cạnh tranh du lịch của Việt Nam năm 2017

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thứ hạng (trên 136)	Giá trị*
<b>Pillar 1: Business Environment</b>		<b>Trụ cột 1: Môi trường kinh doanh</b>	<b>68</b>	<b>4,4</b>
1.01	Property rights	Quyền tài sản	95	4,0
1.02	Business impact of rules on FDI	Tác động của các quy định về đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	94	4,2
1.03	Efficiency of legal framework in settling disputes	Hiệu quả của khung pháp lý trong giải quyết tranh chấp	70	3,5
1.04	Efficiency of legal framework in challenging regulations	Hiệu quả của khung pháp lý trong việc phản biện các quy định pháp luật	68	3,5
1.05	Time required to deal with construction permits (days)	Thời gian cần thiết để xin cấp phép xây dựng (ngày)	85	166
1.06	Cost to deal with construction permits (% construction cost)	Chi phí để được cấp phép xây dựng (% chi phí xây dựng)	33	0,8
1.07	Extent of market dominance	Mức độ thống trị thị trường	71	3,6

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thứ hạng (trên 136)	Giá trị*
1.08	Time required to start a business (days)	Thời gian cần thiết để khởi sự kinh doanh - thành lập doanh nghiệp (ngày)	104	24,0
1.09	Cost to start a business (%GNI per capita)	Chi phí cần thiết để thành lập một doanh nghiệp mới (% bình quân thu nhập quốc dân)	55	4,6
1.10	Extent and effect of taxation on incentives to work	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực làm việc	75	3,8
1.11	Extent and effect of taxation on incentives to invest	Mức độ và tác động của hệ thống thuế tới động lực đầu tư	73	3,6
1.12	Total tax rate (% profit)	Tổng tỷ lệ thuế (% lợi nhuận)	75	39,4
<b>Pillar 2: Safety and Security</b>		<b>Trụ cột 2: An ninh an toàn</b>	<b>57</b>	<b>5,6</b>
2.01	Business costs of crime and violence	Chi phí kinh doanh liên quan đến vấn đề bạo lực và phạm tội	67	4,7
2.02	Reliability of police services	Mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an	81	4,2
2.03	Business costs of terrorism	Chi phí kinh doanh liên quan đến khủng bố	71	5,2
2.04	Index of terrorism incidence	Chỉ số tác động khủng bố	1	7,0
2.05	Homicide rate (/100,000 pop.)	Tỷ lệ người bị sát hại (/100.000 người dân)	40	1,5
<b>Pillar 3: Health and Hygiene</b>		<b>Trụ cột 3: Sức khỏe và Vệ sinh</b>	<b>82</b>	<b>5,0</b>
3.01	Physician density (/1,000)	Mật độ bác sỹ (trên 1.000 người dân)	80	1,2
3.02	Access to improved sanitation (% pop.)	Tiếp cận hệ thống vệ sinh được cải tiến (% dân số)	86	78,0
3.03	Access to improved drinking water (% pop.)	Tiếp cận nước sạch (% dân số)	65	97,6
3.04	Hospital beds (/10,000 pop.)	Giường bệnh (/10.000 người dân)	79	20,0
3.05	HIV prevalence (% adult pop.)	Tỷ lệ nhiễm HIV (% người trưởng thành)	85	0,5
3.06	Malaria incidence (cases/100,000 pop.)	Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét (ca bệnh/100,000 người dân)	92	24,9
<b>Pillar 4: Human Resources and Labour Market</b>		<b>Trụ cột 4: Nguồn Nhân lực và Thị trường Lao động</b>	<b>37</b>	<b>4,9</b>
4.01	Primary education enrolment rate (net %)	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp tiểu học (tỷ lệ ròng %)	31	98,0
4.02	Secondary education enrolment rate (gross %)	Tỷ lệ học sinh đi học chung, cấp trung học (tỷ lệ chung %)	67	92,5
4.03	Extent of staff training	Mức độ đào tạo nhân viên	69	3,9
4.04	Treatment of customers/Degree of customer orientation	Ứng xử với khách hàng	107	4,1
4.05	Hiring and firing practices	Tuyển dụng và sa thải người lao	42	4,1

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thứ hạng (trên 136)	Giá trị*
		động		
4.06	Ease of finding skilled employees	Mức độ thuận lợi trong tìm kiếm lao động có trình độ	89	3,9
4.07	Ease of hiring foreign labour	Mức độ thuận lợi trong tuyển dụng lao động nước ngoài	75	4,0
4.08	Pay and productivity	Mức lương và năng suất lao động	62	4,0
4.09	Female labour force participation (ratio to men)	Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động (so sánh với nam giới)	23	0,92
<b>Pillar 5: ICT Readiness</b>		<b>Trụ cột 5: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>80</b>	<b>4,2</b>
5.01	ICT use for business-to-business transactions/ ICT use for biz-to-biz transaction	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch giữa các doanh nghiệp	57	4,8
5.02	Internet use for business-to-consumer transactions/Internet use for biz-to-customer trasactions (% pop.)	Ứng dụng Internet trong các giao dịch giữa doanh nghiệp và khách hàng (% dân số)	49	4,9
5.03	Individuals using the internet/Internet users	Mức độ sử dụng internet của cá nhân	73	52,7
5.04	Broadband internet subscribers/ Fixed-broadband internet subscribers (/100 pop.)	Số thuê bao internet băng thông rộng (/100 người dân)	75	8,1
5.05	Mobile telephone subscriptions/ Mobile-cellular telephone subscriptions (/100 pop.)	Số thuê bao di động (/100 người dân)	41	130,6
5.06	Mobile broadband subscriptions (/100 pop.)	Số thuê bao di động băng thông rộng (/100 người dân)	95	39,0
5.07	Mobile network coverage (% pop.)	Mức độ phủ sóng mạng di động (/100 người dân)	113	94,0
5.08	Quality of electricity supply	Chất lượng cung cấp điện	84	4,4
<b>Pillar 6: Prioritization of Travel &amp; Tourism</b>		<b>Trụ cột 6: Ưu tiên trong lĩnh vực du lịch</b>	<b>101</b>	<b>4,0</b>
6.01	Government prioritization of the T&T industry	Ưu tiên của Chính phủ đối với lĩnh vực du lịch	79	4,6
6.02	T&T government expenditure (% government budget)	Chi tiêu của Chính phủ dành cho lĩnh vực du lịch (% ngân sách nhà nước)	114	1,5
6.03	Effectiveness of marketing (and branding) to attract tourists	Mức độ hiệu quả của hoạt động marketing (và thương hiệu) để thu hút khách du lịch	80	4,0
6.04	Comprehensiveness of annual T&T data	Mức độ đầy đủ của dữ liệu du lịch hàng năm	116	38

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thứ hạng (trên 136)	Giá trị*
	(0-120; 120=best)	(0-120; 120 tương ứng với mức tốt nhất)		
6.05	Timeliness of providing monthly/quarterly T&T data	Cung cấp kịp thời dữ liệu hàng tháng/quý	1	22,5
6.06	Country Brand Strategy rating (1-10; 10=best)	Đánh giá chiến lược thương hiệu quốc gia (0-10; 10 tương ứng với mức tốt nhất)	107	63,0
<b>Pillar 7: International Openness</b>		<b>Trụ cột 7: Mức độ mở cửa đối với quốc tế</b>	<b>73</b>	<b>3,0</b>
7.01	Visa requirements	Yêu cầu về thị thực	116	17,0
7.02	Openness of Bilateral Air Service Agreement	Mở cửa về Hiệp định song phương trong dịch vụ hàng không	40	13,1
7.03	Number of regional trade agreement in force	Số lượng hiệp định thương mại khu vực có hiệu lực	54	16,0
<b>Pillar 8: Price Competitiveness</b>		<b>Trụ cột 8: Cạnh tranh về giá</b>	<b>35</b>	<b>5,3</b>
8.01	Ticket taxes and airport charges (0-100; 100 =best)	Thuế và lệ phí sân bay (0-100; 100 tương ứng với mức tốt nhất)	70	74,4
8.02	Hotel price index (US\$)	Chỉ số giá khách sạn (Đô la Mỹ)	53	122,6
8.03	Purchasing power parity (PPP \$)	Sức mua tương đương (PPP \$)	25	0,3
8.04	Fuel price levels (US\$ cents/litre)	Mức giá nhiên liệu (phần trăm đô la Mỹ/lít)	35	91,0
<b>Pillar 9: Environmental Sustainability</b>		<b>Trụ cột 9: Môi trường bền vững</b>	<b>129</b>	<b>3,4</b>
9.01	Stringency of environmental regulations	Mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	115	3,1
9.02	Enforcement of environmental regulations	Thực thi các quy định về môi trường	91	3,4
9.03	Sustainability of travel and tourism industry development	Phát triển du lịch bền vững	102	3,8
9.04	Particulate matter (2.5) concentration ( $\mu\text{g}/\text{m}^3$ )	Vấn đề bụi siêu vi (2,5) ( $\text{mcg}/\text{m}^3$ )	128	17,4
9.05	Number of environmental treaty ratifications/Environmental treaty ratification (0-32; 32=best)	Số lượng hiệp ước về môi trường được phê chuẩn (0-32; 32 tương ứng với mức tốt nhất)	79	20
9.06	Baseline water stress (0-5; 5=best)	Mức độ cung ứng nước cơ bản (0-5; 5 tương ứng với mức tốt nhất)	54	1,0
9.07	Threaten species (% total species)	Các loài bị đe dọa (% tổng số loài)	113	10,1
9.08	Forest cover change (%)	Thay đổi mức độ che phủ rừng (%)	103	0,1

STT	Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)	Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)	Thứ hạng (trên 136)	Giá trị*
	change)	thay đổi)		
9.09	Wastewater treatment (%)	Xử lý nước thải (%)	107	0,2
9.10	Coastal shelf fishing pressure (tonnes/km2)	Áp lực từ việc đánh bắt cá ven biển (tấn/km2)	68	0,2
<b>Pillar 10: Air transport Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 10: Hạ tầng Vận tải Hàng không</b>	<b>61</b>	<b>2,8</b>
10.01	Quality of air transport infrastructure	Chất lượng hạ tầng vận tải hàng không	85	4,1
10.02	Available seat kilometres, domestic (millions)	Khả năng chuyên chở của hàng không nội địa tính theo số ghế (triệu ghế)	16	407,4
10.03	Available seat kilometres, international (millions)	Khả năng chuyên chở của hàng không quốc tế tính theo số ghế (triệu ghế)	36	545,1
10.04	Aircraft departures (/1,000 pop.)	Số chuyến bay khởi hành (/1.000 người dân)	80	2,2
10.05	Airport density (airports/million pop.)	Mật độ cảng hàng không (số cảng hàng không/một triệu người dân)	94	0,7
10.06	Number of operating airlines	Số lượng hãng hàng không đang khai thác	45	53,0
<b>Pillar 11: Ground and Port Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 11: Hạ tầng Cảng biển và Mặt đất</b>	<b>71</b>	<b>3,1</b>
11.01	Quality of roads	Chất lượng đường bộ	88	3,5
11.02	Road density (% total territorial area)	Mật độ đường bộ (% lãnh thổ)	44	-
11.03	Paved road density (% total territorial area)	Mật độ đường nhựa (% lãnh thổ)	44	-
11.04	Quality of railroad infrastructure	Chất lượng hạ tầng đường sắt	48	3,1
11.05	Railroad density (km of roads/land area)	Mật độ đường sắt (km đất liền)	57	0,7
11.06	Quality of port infrastructure	Chất lượng hạ tầng cảng biển	77	3,8
11.07	Ground transport efficiency	Hiệu quả vận tải mặt đất	77	3,3
<b>Pillar 12: Tourist Service Infrastructure</b>		<b>Trụ cột 12: Hạ tầng Dịch vụ Du lịch</b>	<b>113</b>	<b>2,6</b>
12.01	Hotel rooms (number/100 pop.)	Số buồng khách sạn (số buồng/100 người dân)	74	0,4
12.02	Quality of tourism infrastructure	Chất lượng hạ tầng du lịch	113	3,6
12.03	Presence of major car rental companies	Sự hiện diện của các hãng cho thuê ô tô	113	2
12.04	Automated teller machines per adult population	Máy rút tiền tự động trên từng người trưởng thành	96	23,6

<b>STT</b>	<b>Indicators (Nguyên bản tiếng Anh)</b>	<b>Chỉ số (Bản dịch tiếng Việt)</b>	<b>Thứ hạng (trên 136)</b>	<b>Giá trị*</b>
<b>Pillar 13: Natural Resources</b>		<b>Trụ cột 13: Tài nguyên Thiên nhiên</b>	<b>34</b>	<b>4,0</b>
13.01	Number of World Heritage natural sites	Số lượng di sản thiên nhiên thế giới	28	3
13.02	Total known species	Tổng số loài được biết đến	20	1.313
13.03	Total protected areas (% total territorial area)	Tổng diện tích được bảo vệ (% lãnh thổ)	111	6,5
13.04	Natural tourism digital demand (0-100; 100=best)	Nhu cầu về du lịch tự nhiên trên công cụ tìm kiếm trực tuyến (0-100; 100 tương ứng với mức tốt nhất)	23	47
13.05	Attractiveness of natural assets	Mức độ hấp dẫn của tài nguyên thiên nhiên	77	5,0
<b>Pillar 14: Cultural Resources and Business Travel</b>		<b>Trụ cột 14: Tài nguyên Văn hóa và Kinh doanh Du lịch</b>	<b>30</b>	<b>3,0</b>
14.01	Number of World Heritage cultural sites	Số lượng di sản văn hóa thế giới	46	6
14.02	Number of oral and intangible cultural heritage expressions	Số lượng di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể	13	11
14.03	Number of large sports stadiums	Số lượng sân vận động thể thao quy mô lớn	31	14,0
14.04	Number of international association meetings	Số lượng các phiên họp hiệp hội cấp quốc tế	50	51,7
14.05	Cultural and entertainment tourism digital demand (0-100; 100=best)	Nhu cầu số về du lịch văn hóa và vui chơi giải trí (0-100; 100 tương ứng với mức tốt nhất)	20	31



## CHƯƠNG IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THẾ GIỚI

Theo phân tích tại Báo cáo TTCR của WEF, du lịch sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới, tạo thêm nhiều việc làm cũng như đóng góp giúp tạo đà phát triển cho các quốc gia, vùng lãnh thổ và các khu vực. Để giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan trong hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, TTCR đã chỉ ra các nhóm xu hướng có ảnh hưởng tới tương lai phát triển của ngành. Chi tiết được trình bày dưới đây:

### 4.1. Khách du lịch hôm nay không phải khách du lịch ngày mai

Trong quá khứ, du lịch được coi là xa xỉ, nhưng gần đây với việc giảm thiểu các rào cản và giá thành, tạo điều kiện cho mọi người có khả năng đi du lịch nhiều hơn so với trước. Thêm nữa, tăng trưởng thu nhập sau thuế, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu ở các nền kinh tế mới nổi cũng như sự thay đổi quan điểm về đi du lịch đã và đang giúp ngành công nghiệp không khói ngày càng phát triển. Cho dù hiện tại, không phải tất cả mọi người đều có cơ hội đi du lịch, nhưng so với 25 triệu lượt khách quốc tế những năm năm 50 của thế kỷ trước, con số 1,24 tỷ lượt năm 2016 là khá ấn tượng.

Những thập niên trước, Bắc Mỹ và châu Âu chi phối thị trường du lịch, nhưng hiện nay đang dần thay đổi. Đến năm 2030, các thị trường này dự kiến vẫn tiếp tục tăng trưởng nhưng thị phần chính sẽ chuyển hướng tới khu vực châu Phi, châu Á và Trung Đông (chi tiết trong bảng dưới đây).

Khu vực	Năm 2015 (triệu lượt khách)	Ước tính năm 2030 (triệu lượt khách)	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
Toàn cầu	1.180	1.809	53
Châu Phi	35	90	157
Châu Mỹ	199	265	33
Châu Á-Thái Bình Dương	290	541	87
Châu Âu	594	832	40
Trung Đông	36	81	125

Bảng 4. Ước tính tăng trưởng khách du lịch quốc tế (outbound tourism) theo vùng  
(Nguồn: Dịch và trích dẫn trang 25, Báo cáo TTCR năm 2017 của WEF)

Các nền kinh tế đang phát triển vừa đóng vai trò thị trường nguồn rộng lớn vừa trở thành những điểm đến hấp dẫn trên thế giới. Giai đoạn 2016-2026, mười thị trường hứa hẹn có sức tăng trưởng ấn tượng được dự đoán bao gồm: Angola, Uganda, Brunei, Thái Lan, Trung Quốc, Myanmar, Oman, Mozambique và Việt Nam.

Tầng lớp trung lưu được dự tính tăng trưởng ba tỷ người trong giai đoạn 2011-2031, chủ yếu đến từ các thị trường mới nổi và dẫn đầu là Trung Quốc và Ấn Độ. Khả

năng chi trả gia tăng đồng nghĩa với cơ hội đi du lịch cũng được mở rộng. Du lịch đang phát triển mạnh tại Trung Quốc, ước tính hiện tại chỉ có 5% công dân có hộ chiếu. Xu hướng tương tự cũng đang xảy đến ở các nền kinh tế mới nổi khác. Hiện nhiên, yêu cầu của nhóm khách hàng thuộc thế hệ “older baby boomer<sup>3</sup>” và “millennial<sup>4</sup>” không chỉ dừng lại ở những nhu cầu thiết yếu mà họ còn quan tâm tới giá trị trải nghiệm.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng millennials sử dụng kết nối công nghệ nhiều hơn các thế hệ trước và đang thay đổi phương thức tiêu dùng trong lĩnh vực du lịch. Họ có thể lựa chọn các chuyến bay giá rẻ và dành phần chi tiêu còn lại cho các hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí. Khách du lịch ngày nay thường tìm kiếm những trải nghiệm gắn liền với bản sắc địa phương, du lịch mạo hiểm hay thậm chí, cơ hội tạo sự khác biệt tại điểm đến. Trong khoảng 5 đến 10 năm tới, nhóm khách hàng này sẽ trở thành thị trường trọng tâm của ngành du lịch. Đến năm 2020, chi tiêu của thế hệ millennials dành cho các chuyến bay hạng thương gia chiếm tỷ trọng 50% toàn cầu, và mức tiêu dùng này sẽ kéo dài trong khoảng 15 năm tiếp theo. Trong đa tầng trưởng của millennials, baby boomers vẫn là thế hệ đi du lịch nhiều nhất đến thời điểm hiện tại và ngày càng có thêm thu nhập dành cho chuyến đi của họ. Vì những lý do đó, nhóm khách hàng này đóng vai trò thị trường nguồn thiết yếu và nên được tập trung nghiên cứu, khai thác.

#### **4.2. Khách du lịch mới, hệ thống cũ**

Khách du lịch thế kỷ 21 có kỳ vọng cao hơn về hiệu suất phục vụ và khả năng chấp nhận thấp hơn đối với các rào cản trong di chuyển trên thế giới. Thật không may, hệ thống cơ sở hạ tầng và bộ máy hành chính họ phải tiếp nhận, được quyết định bởi thế kỷ 20. Rào cản rõ rệt nhất thể hiện ở thủ tục cấp phép thị thực và xuất nhập cảnh ở sân bay. Phần nào đó, các hạn chế này không giúp chúng ta được an toàn hơn mà còn đang hạn chế tăng trưởng và giao lưu giữa các nền văn hóa.

Năm 2015, các điểm đến trên toàn thế giới yêu cầu tới 61% dân số toàn cầu phải xin cấp phép thị thực trước khi đến. Dẫu sao, điều này cũng đã được cải thiện so với con số 77% năm 2008.

Các rào cản trong hoạt động du lịch cũng có tác động tương đương với rào cản thương mại, làm hạn chế tăng trưởng và giảm khả năng tạo việc làm. Bãi bỏ thị thực du lịch song phương giúp gia tăng gấp ba lần lượng khách du lịch đến giữa các quốc gia. Nhiều sáng kiến, giải pháp được triển khai thực hiện theo các thỏa thuận song

<sup>3</sup> Older baby boomer: những người được sinh ra trong giai đoạn 1946-1955. Nguồn: <https://www.emeraldinsight.com/doi/abs/10.1108/07363760710755995>

<sup>4</sup> Millennial: những người được sinh ra trong giai đoạn 1980-2000. Nguồn: <https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/millennial>

phương, thỏa thuận cấp vùng lãnh thổ nhằm giảm trừ tác động của thị thực du lịch và tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế cũng như gia tăng việc làm cho người lao động. Ví dụ một số trường hợp như: Hiệp ước Schengen, Chương trình Kết nối Toàn cầu của Hoa Kỳ và thẻ đi lại của doanh nhân APEC. Các hiệp ước/thỏa thuận khác cũng đang trong quá trình đàm phán, VD: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh Thái Bình Dương và ý tưởng về hộ chiếu Phi Châu cũng đang được đề trình bởi Liên minh châu Phi.

Mô hình đồng bộ (a comprehensive model) Du lịch thông minh (Smart Travel) bao gồm các quy trình Thị thực thông minh (Smart Visas), Biên giới thông minh (Smart Borders), An ninh thông minh (Smart Security) và Hạ tầng thông minh (Smart Infrastructure) sẽ cách mạng hóa ngành du lịch theo cách mà điện thoại thông minh đã thay đổi hệ thống thông tin viễn thông và công nghiệp truyền thông, kiến tạo việc làm và tăng trưởng theo đó.

Để tiếp cận du lịch thông minh, ngành du lịch cần đẩy mạnh sử dụng công nghệ và số hóa thông tin để thiết lập trải nghiệm an toàn, thông suốt cho khách hàng. Những tiến bộ vượt bậc về công nghệ trong thập niên qua đóng vai trò đáng kể trong phát triển các tính năng tự động hóa trong du lịch. Với các tiện ích đó hiện nay khách hàng có thể đặt vé và đăng ký chuyến bay trực tuyến, đồng thời có thể lưu thẻ lên máy bay trong điện thoại thông minh, đi qua kiểm soát an ninh tự động và thậm chí, chủ động xác nhận thông tin để trực tiếp lên máy bay. Sự hỗ trợ của công nghệ giúp gia tăng thuận lợi trong chuyến đi của mỗi khách hàng song vẫn đảm bảo an ninh an toàn tại các cửa khẩu.

Vai trò của khối doanh nghiệp tư nhân cũng cần được đẩy mạnh nhanh chóng trong hợp tác với các Chính phủ để thiết lập điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch, lưu hành. Tăng cường hợp tác sâu rộng giữa các bên liên quan, giữa bên quản lý hành chính công và doanh nghiệp tư nhân, đối tác công-tư, giúp phát triển du lịch thông minh được hoàn thiện và hiệu quả hơn.

### **4.3. Những bất ổn về địa chính trị đang trở nên bình thường**

Công nghệ đang và sẽ tiếp tục cách mạng hóa cách chúng ta sinh tồn, làm việc và kết nối với nhau, tương tự như việc công nghệ mới làm mờ đi ranh giới giữa vật lý và số hóa. Cùng lúc đó, chúng ta phải đối mặt với bối cảnh phức tạp mới của địa chính trị toàn cầu, được ghi dấu bởi chủ nghĩa dân túy (populism), sự bài ngoại (xenophobia) và chủ nghĩa khủng bố thời đại kỹ thuật số. Những yếu tố này đi ngược lại mong muốn thúc đẩy sự tự do mà các thế hệ trước đã cố công vun đắp trên toàn thế giới.

Mặc dù vận tải hàng không được xếp vào một trong nhóm hình thức vận chuyển an toàn nhất với các tiêu chuẩn an ninh cực kỳ nghiêm ngặt, nhưng các biện pháp được

đưa ra sau các cú sốc an ninh thường với mục đích xoa dịu công chúng hơn là để góp phần vào một môi trường an toàn và hiệu quả hơn. Sau vụ tấn công ngày 11/9, các cảng hàng không trên toàn thế giới tăng cường bổ sung nhiều yêu cầu an ninh và lớp bảo vệ với mức chi phí khoảng 7,4 tỷ đô la Mỹ trong giai đoạn 2001-2010. Bởi vậy, việc thúc đẩy chia sẻ dữ liệu công nghệ và tăng cường hợp tác giữa các Chính phủ, doanh nghiệp tư nhân và các Viện nghiên cứu quốc tế giúp nâng cao hiệu quả an ninh an toàn trong toàn bộ chuỗi giá trị du lịch. Khảo sát được thực hiện bởi Google năm 2015 chỉ ra rằng, tương phản với tư duy truyền thống, hầu hết khách du lịch đồng thuận với việc chia sẻ dữ liệu cá nhân để cải thiện và nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh an toàn.

Như vậy, để hỗ trợ cho mức tăng trưởng dự kiến của 14 năm tới đây về du lịch quốc tế, việc đánh giá, xem xét lại khung chính sách cũng như cải thiện phương thức di chuyển qua biên giới các quốc gia cần được lưu ý và ưu tiên. Song song với việc tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho mọi công dân toàn cầu, công tác đảm bảo an ninh chủ quyền quốc gia cũng luôn cần được lưu tâm, chú trọng. Nhóm 10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất hiện nay hoàn toàn nằm trong nhóm các thị trường mới nổi cho thấy, việc thiết kế khung phát triển toàn diện mới trên toàn cầu là công việc cần tập trung chú ý.

Báo cáo Số hóa Biên giới (Digital Borders Report) năm 2017 của WEF mô tả viễn cảnh du lịch tương lai, khi khả năng đi du lịch phụ thuộc vào yếu tố cá nhân hơn là hệ thống di sản của quốc gia bản địa. Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, các giải pháp công nghệ có thể và nên được sáng tạo, triển khai để dịch chuyển hệ thống toàn cầu từ đường biên vật lý sang đường biên số hóa, số hóa cần được mở rộng trong hành trình du lịch. Có thể ví dụ sự phát triển từ nhận diện số thông qua sinh trắc học được nâng cấp thành vận dụng thiết bị an ninh, hỗ trợ di chuyển tại sân bay trở nên lịch sự và thông suốt hơn. Cùng với đó, sự ra đời của công nghệ nhận diện gương mặt và thông tin cá nhân số hóa giúp tăng cường tính chính xác, hiệu quả và an toàn.

Để chuyển đổi tính chất các chương trình từ song phương sang quy mô toàn cầu, rất nhiều lĩnh vực cần được lưu tâm, có thể kể đến như việc chia sẻ dữ liệu hài hòa và thông minh, triển khai toàn cầu các tiêu chuẩn của Tổ chức Vận tải Hàng không Quốc tế (ICAO) thiết lập và hướng tới quy trình an ninh số hóa. Song song với đó, các quốc gia cần mở rộng các thỏa thuận đa phương hướng tới xây dựng hệ thống ứng dụng thị thực đơn nhất (single application system). Sự chuyển hướng chính sách này cần nhận được ủng hộ và tham gia tích cực của các cơ quan Chính phủ, các tổ chức quốc tế và khách du lịch. Hơn nữa, các cơ quan quốc gia cần cân nhắc vai trò của khách du lịch trong quy trình và tạo cơ hội cho họ trở thành một phần của giải pháp.

Báo cáo Số hóa biên giới cũng đề xuất phát triển một diễn đàn mẫu liên kết các hệ thống, cho phép người sử dụng kết hợp, chia sẻ dữ liệu và nhận diện danh tính. Thông qua kết nối các bên liên quan trong thiết kế, thống nhất, thử nghiệm và triển khai khung hoạt động mới, đề xuất mong muốn cộng đồng toàn cầu có thể hiểu và nghiệm chứng lợi ích cách tiếp cận này mang lại.

#### **4.4. Hiện hữu của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư**

Ngành công nghiệp hàng không và du lịch đang đứng trước bối cảnh đột phá số thức, dẫn đến thay đổi phương thức mọi người đi du lịch. Sự đổi mới vẫn đang tiếp tục không ngừng. Du lịch và hàng không cần phải sẵn sàng tiếp cận các đột phá công nghệ mới.

Cách mọi người đang trải nghiệm, tiêu dùng và chia sẻ thông tin thay đổi mạnh mẽ so với các thập niên trước. Đứng trước bối cảnh đó, ngành du lịch và hàng không phải tiếp thu công nghệ mới, theo kịp xu hướng để nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như đáp ứng các chuyển biến trong kỳ vọng của khách hàng.

Ngành dịch vụ đang và sẽ tiếp tục vận dụng rộng rãi các công nghệ mới như số hóa truyền thông, các tiện ích di động; hạ tầng kỹ thuật số sẽ trở thành trọng tâm của hoạt động kinh doanh. Thực vậy, trong số 4,9 tỷ người sử dụng thiết bị di động, ước tính có 2,7 tỷ người sử dụng mạng xã hội. Các đăng ký mới, đặc biệt các đăng ký gốc trên nền tảng số như tổ hợp du lịch trực tuyến (Online Travel Aggregators – OTAs) đang góp phần trong thay đổi chuỗi giá trị. Cùng với đó, kinh tế chia sẻ đang trên đà tăng trưởng; Airbnb báo cáo số lượng chủ nhà chia sẻ phòng cho khách thuê năm 2015 đạt hơn một triệu.

Để duy trì khả năng cạnh tranh, ngành du lịch và hàng không cần tiếp cận và triển khai sử dụng kỹ thuật công nghệ cao. Ngày nay, khách hàng có xu hướng cá nhân hóa trải nghiệm sử dụng dịch vụ của mình. Các phân tích dữ liệu giúp nhà cung cấp hiểu được các nhu cầu đó, hướng đến hoàn thiện sản phẩm dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tuy vậy, cũng nên hiểu, sự phát triển của tự động hóa không thể tạo ra sự mất kết nối giữa trao đổi trực tuyến và giao tiếp trực tiếp giữa các cá nhân.

Theo nghiên cứu của WEF, trong thập niên tới, số hóa hàng không và du lịch được dự kiến đem lại mức giá trị lợi nhuận 305 tỷ đô la Mỹ cho ngành; chuyển dịch 100 tỷ đô la Mỹ từ nhóm truyền thống sang các đối thủ cạnh tranh mới, và tạo ra lợi ích trị giá 700 tỷ đô la Mỹ cho khách hàng và xã hội qua giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường thiên nhiên, cải thiện an ninh an toàn cũng như tiết kiệm thời gian và chi phí của họ. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng dự báo sự thay thế của mạng lưới việc làm hiện tại bởi thế hệ tiếp theo đáp ứng yêu cầu kỹ năng mới trong và ngoài hệ sinh thái du lịch.

Xin nhấn mạnh ở đây tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ số trong lực lượng lao động của ngành, có thể kể như trí tuệ nhân tạo được dự báo sẽ thay đổi phương thức hoạt động của một số việc làm trong ngành. Các cơ hội việc làm mới được kỳ vọng có thể thích nghi với tăng trưởng mới của ngành theo dự báo. Các diễn đàn cũng có thể phát triển các mô hình lao động linh hoạt, thích nghi với bối cảnh mới, đồng thời, tái cấu trúc mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động, điều kiện đang gặp rất nhiều thách thức. Để khắc phục những khó khăn này, Chính phủ, các cơ sở giáo dục và xã hội cần hợp tác và sớm có giải pháp xuyên suốt toàn ngành.

#### **4.5. Tạo ra nhiều việc làm - Nhưng không có nhân lực cao cấp**

Thống kê cho thấy, ngành du lịch tạo ra một trên mười việc làm trên thế giới, và nằm trong danh sách các ngành sử dụng nhiều lao động nhất cũng như có tiềm năng tạo ra nhiều việc làm. Trong quá trình phát triển lao động, ngành du lịch đang tạo ra nhiều công việc hơn một số ngành nghề khác như giáo dục, dịch vụ tài chính và chăm sóc sức khỏe; đồng thời, được dự báo sẽ tiếp đà tăng trưởng trong thập niên tiếp theo.

Nghiên cứu chỉ ra rằng cứ mỗi 30 khách du lịch sẽ tạo ra một việc làm mới tại điểm đến. Hiện nay, ngành du lịch đang thu hút lao động nữ gấp hai lần so với các ngành nghề khác. Ngành du lịch cũng tạo điều kiện cho người lao động mới có cơ hội làm việc với yêu cầu thấp hơn so với các ngành nghề khác. Cơ hội việc làm trong ngành du lịch không những dành cho lao động có trình độ cao mà còn các lao động trình độ thấp, người dân tộc thiểu số, người nhập cư, người trẻ, người thất nghiệp trong thời gian dài và phụ nữ, những người mong muốn làm việc bán thời gian do trách nhiệm với gia đình.

Chiếm tỷ trọng khoảng 30% tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ của thế giới và thuộc danh mục có tỷ trọng xuất khẩu cao nhất tại các nước đang phát triển, ngành du lịch có triển vọng khởi xướng phát triển nguồn nhân lực rộng khắp. Thực tế, ngành du lịch hiện đang gặp một số khó khăn trong thu hút nhân sự cấp cao, ở cả vị trí kỹ thuật và quản lý. Lý giải cho những trở ngại này, một số nguyên nhân đã được đưa ra như thiếu thu hút, hạn chế về thăng cấp, cạnh tranh từ các ngành khác, không đồng đều trong giáo dục, đào tạo và thực hành. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng khoảng trống về nhân sự có trình độ chuyên môn ước tính gây thiệt hại cho ngành gần 14 triệu việc làm và 610 tỷ đô la Mỹ trong GDP toàn thế giới; trong đó, GDP của Trung Quốc, Pháp, Liên Bang Nga và Hoa Kỳ được dự đoán chịu ảnh hưởng nặng nề nhất giai đoạn 2014-2024.

Với sức ảnh hưởng toàn cầu, thiệt hại từ việc ì trệ/chậm trễ hành động sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới về nhân sự và GDP. Để giải quyết những vướng mắc này,

khối doanh nghiệp tư nhân cần tăng cường hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước để cập nhật chương trình giảng dạy của các cơ sở đào tạo, đảm bảo việc đào tạo luôn gắn kết với nhu cầu thị trường cũng như tiến bộ về khoa học kỹ thuật.

#### **4.6. Bền vững là bắt buộc**

Tăng trưởng về số lượng khách du lịch cùng với phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch có tác động đáng kể tới mật độ hoạt động của ngành hàng không. Từ những năm 1980, lưu lượng vận chuyển hàng không tăng gấp đôi theo chu kỳ 15 năm, và xu hướng đó dự kiến sẽ vẫn tiếp tục gia tăng. Khoảng bốn tỷ người sử dụng máy bay trong chuyến du lịch của mình năm 2016, ước tính đến năm 2035, con số này sẽ đạt mức 7,2 tỷ.

Lợi ích về kinh tế có thể nhận diện rõ ràng nhưng những hậu quả để lại đối với môi trường và cộng đồng dân cư bản địa cần được xem xét kỹ lưỡng. Dù gặp nhiều trở ngại trong đo lường chính xác tác động của du lịch tới môi trường, phát triển du lịch toàn cầu thực sự tác động tới môi trường và cuộc sống người dân bản địa. Để đảm bảo tầm nhìn dài hạn trong phát triển ngành du lịch và đóng góp trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, ngành du lịch cần chú trọng đánh giá và giảm thiểu các tác động nêu trên.

Các lĩnh vực cần giải quyết bao gồm việc sử dụng nước sạch, xử lý rác thải và lượng tiêu thụ điện và gây suy thoái giá trị các di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới. Nghiên cứu khuyến nghị rằng các du khách có xu hướng tiêu thụ lượng nước sinh hoạt trong kỳ nghỉ khoảng gấp ba đến bốn lần so với cư dân bản địa. Trong thập niên qua, ngành du lịch đã và đang triển khai quy trình giám sát tác động của ngành và đưa ra giải pháp hạn chế tác động tiêu cực từ phát triển du lịch.

Hướng tới mục tiêu giảm thiểu lượng khí thải carbon, ngành du lịch đang tìm kiếm giải pháp cắt giảm sự phụ thuộc vào dầu khí. Trong số các giải pháp, có thể kể đến như cải thiện hệ hoạt động vận tải hàng không và các cảng hàng không, thay đổi thiết kế và vật liệu chế tạo, đồng thời, tìm kiếm nguồn nhiên liệu thay thế. Trong khi việc thực hiện các thỏa thuận chống biến đổi khí hậu đang chưa hoàn thiện, ngành du lịch đã có những bước tiến chủ động nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường và áp dụng các công cụ đo lường tân tiến hơn.

Kết quả đối thoại giữa các nhà lãnh đạo ngành du lịch trên toàn thế giới cùng với Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (ICCA) đã đặt mục tiêu đến năm 2050 cắt giảm 50% lượng khí thải carbon (so với mức năm 2005). Thêm vào đó, Nhóm Hành động Vận tải Hàng không (Air Transport Action Group), liên minh độc lập các tổ chức và doanh nghiệp ngành Hàng không, đặt mục tiêu 1,5% mức cải thiện trung bình hiệu quả sử dụng nhiên liệu giai đoạn 2009-2020, trong khi sử dụng năng

lượng tái tạo để ổn định lượng khí thải ròng hoạt động vận tải hàng không năm 2020. Trong bối cảnh không có mục tiêu chung dành cho ngành khách sạn, các doanh nghiệp vẫn chủ động triển khai giám sát và cắt giảm tiêu thụ năng lượng và sử dụng tiết kiệm nước sinh hoạt.

#### **4.7. Cơ sở hạ tầng đang dần trở thành nút thắt cổ chai**

Năm 2016, ngành du lịch đóng góp 10,2% trong tổng GDP toàn cầu, tăng trưởng trong sáu năm liên tiếp. Tuy nhiên, đầu tư cơ sở hạ tầng cả của cả khối nhà nước và tư nhân như cảng hàng không, cơ sở lưu trú, đường bộ, đường sắt và hạ tầng công nghệ thông tin còn khá hạn chế, dẫn đến tình huống nút thắt cổ chai nghiêm trọng. Yêu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng không những ảnh hưởng quan trọng tới đà tăng trưởng của ngành mà còn góp phần gia tăng cơ hội việc làm và hướng tới mở rộng phát triển vùng.

Những du khách mong muốn di chuyển nhanh và liền mạch sẽ lựa chọn các điểm đến thay thế khi gặp trở ngại trong tìm kiếm phương tiện kết nối với điểm đến ban đầu. Đối với các hành khách, cảng hàng không mang ý nghĩa gắn kết trong chuyến đi của họ, bởi vậy, các cảng hàng không và đồn biên phòng cần đầu tư cơ sở hạ tầng giúp thuận lợi hóa chuyến đi của hành khách. Cùng với đó, trong tình hình biến chuyển nhanh chóng về đặc điểm chi tiêu của khách, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng cần luôn đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Báo cáo TTCR nhấn mạnh tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng đối với năng lực cạnh tranh du lịch của các quốc gia. Như vậy đối thoại công-tư, ví như giữa các hãng hàng không và cảng hàng không, đóng vai trò thiết yếu trong đảm bảo chiến lược phát triển cơ sở hạ tầng song hành với các vấn đề trọng tâm về đầu tư, quy định, bền vững, an ninh an toàn và chống tham nhũng.

#### **4.8. Mong muốn hướng tới khung pháp lý thế kỷ 21**

Du lịch đóng vai trò quan trọng trong toàn cầu hóa nền kinh tế. Nếu theo đúng dự kiến, tăng trưởng thường niên về lao động sẽ đạt tỷ lệ 4% trong thập niên tới, chỉ tính riêng đóng góp tích cực từ phương tiện vận tải phổ biến quốc tế: hàng không.

Thực tế, tuy đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, lịch sử cho thấy, ngành hàng không vẫn đang đứng ngoài các cuộc đàm thoại quốc tế. Thực tế ngành hàng không vẫn chịu ảnh hưởng của các quy định nghiêm ngặt được xây dựng từ giữa thế kỷ trước, cho dù có ảnh hưởng tích cực tới mật độ di chuyển của khách du lịch quốc tế trong hai thập niên qua.

Chịu tác động của quy định tại các quốc gia, hầu hết các hãng vận tải hàng không trên thế giới đang gặp phải hạn chế trong việc bán cổ phần, tìm kiếm nhà đầu tư



hoặc hợp nhất với các hãng khác. Những quy định này dẫn tới tăng chi phí hoạt động cho các hãng vận tải hàng không, hạn chế hiệu quả hóa mục tiêu và hoạt động kinh doanh; dẫn đến gia tăng giá bán vé máy bay cho khách hàng. Trong 70 năm qua, ngành hàng không dần chuyển bước từ hệ thống vận tải cấp quốc gia sang quy mô toàn cầu, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế trong nước và quốc tế. Những chuyển biến đó, phần nào được tác động bởi tiến bộ khoa học kỹ thuật, toàn cầu hóa và tự do hóa hoạt động thương mại, mà đi đầu trong xu thế này là Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (EU) thông qua các hiệp định ký kết về mở cửa bầu trời.

Trong bối cảnh mô hình hoạt động kinh doanh, khoa học kỹ thuật và thị trường đã có những thay đổi đáng kể qua 40 năm, quản lý về quyền khai thác vận tải và mô hình chủ sở hữu của ngành hàng không vẫn chưa có giám sát và thẩm quyền ở quy mô toàn cầu, và dẫn đến khá nhiều tranh chấp quốc tế trong vấn đề này. Ngành hàng không và cộng đồng quốc tế cần nhận thức rõ ràng vai trò điều hướng trong tăng trưởng kinh tế của lĩnh vực hàng không. Để làm được điều đó, các lộ trình quốc tế mới phải được tuân thủ theo một khung giám sát toàn cầu, được thống nhất và cam kết tham gia của toàn bộ các bên liên quan mà không chịu tác động bởi các vấn đề an ninh quốc gia./.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo Năng lực cạnh tranh du lịch do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) ban hành ngày 05 tháng 4 năm 2017. Truy cập tại trang thông tin điện tử:  
<https://www.weforum.org/reports/the-travel-tourism-competitiveness-report-2017>
2. Tài liệu Tìm hiểu về chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành năm 2019.